

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ MINH LONG
Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG HỢP	46	98.904,20	31.017,60	38.336,21	33	0	13	
A	Cơ quan hành chính								
I	Đảng ủy xã Minh Long								
	Đất trụ sở làm việc - Đất trụ sở tại Thôn 3, xã Long Hiệp, huyện Minh Long (cũ)	1	7.120,00	1.805,00	2.481,00	x			
II	UBND xã Minh Long								
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Minh Long								
	Trụ sở Văn phòng HĐND và UBND xã Minh Long	1	7.906,80	2.353,00	3.780,00	x			
	Nhà ở tập thể UBND huyện Minh Long (cũ)	1	200,00	200,00	200,00	x			
2	Phòng Kinh tế xã Minh Long								
	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (cũ)	1	5.540,20	730,00	1.360,00	x			
	Đất phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Minh Long (cũ)	1	875,00	212,00	424,00	x			
	Đất phòng Tài nguyên và Môi trường (cũ)	1	300,00	273,50	547,00	x			
	Trụ sở làm việc phòng LĐ-TB&XH, phòng Nội vụ (Phòng TCKH cũ)	1		133,00	266,00	x			
	Trụ sở làm việc phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Minh Long	1		137,00	274,00	x			
3	UBND xã Long Hiệp (cũ)								
	Nhà làm việc Đảng ủy	1	678,00	300,00	600,00	x			
	Nhà làm việc UBND			300,00	600,00				
4	UBND xã Long Môn (cũ)								
	Trụ sở làm việc xã Long Môn (2018)	1	11.163,20	478,88	957,76	x			
	Trụ sở làm việc xã Long Môn (2019)			291,60	583,20				
	Trụ sở làm việc UBND xã Long Môn (nhà làm việc tại bộ phận 01 cửa sửa chữa năm 2023)			300,00	600,00				
	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã			172,00	172,00				
	Trụ sở làm việc Công an xã			72,00	72,00				
5	Xã Thanh An (cũ)								

	Trụ sở làm việc ủy ban nhân dân xã Thanh An, thôn Thượng Đổ xã Thanh An	1	2.208,20	791,90	1.502,68	x			
	Trụ sở khối Đảng ủy xã	1		344,00	688,00	x			
	Xây dựng nhà làm việc xã đội	1	1.981,00	185,00	185,00	x			
B	Tổ chức								
1	UBMTTQ Việt Nam xã Minh Long								
	Đất trụ sở UBMTTQ Việt Nam huyện Minh Long (cũ)	1	1.167,00	411,00	411,00	x			
C	Đơn vị sự nghiệp								
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị xã								
	Nhà làm việc, nhà nội trú, nhà ăn 14	1		702,00	702,00	x			
2	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Minh Long								
	Trụ sở làm việc TTDVNN (Trạm BVTV cũ)	1	338,40	103,28	103,28	x			
	Trụ sở làm việc TTDVNN (Trạm Khuyến nông cũ)	1		346,50	346,50	x			
	Nhà trưng bày sản phẩm	1	362,50	136,70	136,70	x			
	Nhà thiếu nhi	1	2.001,80	670,00	670,00	x			
	Nhà thi đấu	1	4.585,10	1.467,00	1.467,00	x			
	Trụ sở làm việc 2 (Đài Truyền thanh cũ)	1	1.248,00	202,00	202,00	x			
	Trụ sở làm việc 1 (phòng Văn hóa thông tin cũ)	1	2.239,90	268,00	268,00	x			
	Trụ sở làm việc 3 (Đội chiếu bóng cũ)	1	113,00	200,00	200,00			x	
3	Các đơn vị trường trực thuộc UBND xã								
	Trường Mầm non Long Môn	1	2.200,00	1.316,17	1.316,17	x			
	Trường Mầm non Thanh An	1	3.544,50	1.328,85	2.657,70	x			
	Trường Mầm Non Ánh Dương	1	2.764,40	1.541,00	1.541,00	x			
	Trường Tiểu Học Thanh An	1	5.624,00	1.822,00	1.822,00	x			
	Trường Tiểu Học Long Hiệp	1	4.435,00	2.494,00	2.494,00	x			
	Trường THCS Thanh An	1	7.464,6	1.647,00	1.647,00	x			
	Trường THCS Long Hiệp	1	8.126,00	1.081,00	1.081,00	x			
	Trường PTDTNT THCS Minh Long	1	11.508,00	2.995,00	2.995,00	x			
	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Long Môn	1	6.976,70	2.419,82	2.419,82	x			
	Điểm trường thôn Diệp Hạ xã Thanh An	1	237,00	76,30	76,30			x	
	Điểm trường Thôn Tam La xã Thanh An	1	148,70	62,10	62,10			x	
	Trường tiểu học xã Long Hiệp (Điểm tập đoàn 10, thôn Hà Bôi, xã Long Hiệp)	1	110,00	42,70	42,70			x	
	Trường tiểu học xã Long Hiệp (Điểm tập đoàn 8, thôn Dục Ái, xã Long Hiệp)	1	437,00					x	

	Trường tiểu học xã Long Hiệp (Điểm thôn 3, xã Long Hiệp)	1	389,00					x	
	Trường tiểu học xã Long Hiệp (Điểm tập đoàn 13, thôn Hà Liệt, xã Long Hiệp)	1	232,80	189,20	189,20			x	
	Trường tiểu học xã Long Hiệp (Điểm trường tập đoàn 6, thôn Thiệp Xuyên, xã Long Hiệp)	1	330,50					x	
	Trường tiểu học xã Long Hiệp (Điểm tập đoàn 11, thôn Hà Bôi, xã Long Hiệp)	1	542,40	75,60	75,60			x	
	Trường tiểu học xã Long Hiệp (Điểm tập đoàn 12, thôn Hà Bôi, xã Long Hiệp)	1	102,00	54,80	54,80			x	
	Đất trường tiểu học điểm Làng Giữa	1	444,00			x			
	Đất điểm trường Bãi Vệt	1	44,80	38,40	38,40			x	
	Đất trường tiểu học Điểm Làng Múm	1	220,00					x	
	Đất điểm trường thôn Ruộng Cua	1	104,30			x			
	Đất trường tiểu học điểm ruộng cua 2	1	355,00	248,30	24,30			x	

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ SƠN MAI
Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG HỢP	23	48.986,73	11.173,72	15.218,24	16	0	7	
A	Cơ quan hành chính								
1	UBND Xã Sơn Mai								
	UBND xã Long Mai (cũ)								
	Nhà làm việc UBND xã Long Mai	1	2.024,00	150,00	300,00	x			
	Nhà làm việc Đảng ủy xã Long Mai			108,00	216,00				
	Diện tích Nhà làm việc xã đội xã Long Mai	1	6.935,99	185,00	185,00	x			Đất chung với nhà văn hóa
	Trụ sở UBND xã Long Sơn cũ (Trong đó có Ban chỉ huy quân sự xã)	1	3.700,60	611,40	737,90	x			
	Công an xã	1	514,40	72,00	72,00	x			
B	Tổ chức								
C	Đơn vị sự nghiệp								
1	Trường Mầm Non Long Mai								
	Điểm Trung tâm thôn Mai Lãnh Hạ	1	2.094,50	1.076,32	1.399,49	x			
	Điểm Minh Xuân	1	2.500,80	407,77	609,75	x			
	Điểm Kỳ Hát	1	90,04	71,00	71,00	x			
	Điểm trường Mẫu giáo Long Mai (Điểm Ngã Lãng)	1	88,00	60,00	60,00			x	
2	Trường Mầm Non Long Sơn								
	Điểm trường chính	1	2.990,70	1.427,29	1.626,67	x			
	Điểm trường Yên Ngựa (Gò Nay)	1	101,00	78,50	78,50	x			
	Điểm trường Gò Gù (Gò Chè)	1	177,10	72,00	72,00			x	
	Điểm trường Yên Ngựa	1	190,80	76,00	76,00			x	
	Điểm trường Biều Qua	1	235,80	92,96	92,96			x	
	Điểm trường Sơn Châu	1	123,90	76,00	76,00			x	

	Điểm trường Gò Nay, thôn Gò Nay	1	101,20					x	
	Điểm trường Lạc hạ (Đồng tròn)	1	487,90	76,86	76,86			x	
3	Trường tiểu học Long Mai								
	Điểm trường thôn Mai Lãnh Hạ	1	4.400,10	976,56	1.610,61	x			
	Điểm trường thôn Minh Xuân	1	4.529,00	780,00	1.164,00	x			
	Điểm trường thôn Kỳ Hát	1	1.212,00	474,00	446,00	x			
4	Trường tiểu học Long Sơn								
	Điểm trường chính Long Sơn	1	3.937,70	1.575,80	2.318,80	x			
	Điểm thôn Gò Tranh	1	900,00	134,50	134,50	x			
5	Trường THCS Long Mai	1	6.451,20	1.312,60	2.163,20	x			
6	Trường THCS Long Sơn	1	5.200,00	1.279,16	1.631,00	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA XÃ BA TÔ
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m ²)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	27	48.985,20	13.410,96	16.133,07	18	2	7	
I	Cơ sở nhà, đất cơ quan hành chính								
1	UBND xã Ba Lễ cũ								
	+ Khối nhà làm việc	1	3.920,00	806,00	806,00		x		Điều chuyển cho Trường TH&THCS Ba Lễ
2	UBND xã Ba Nam cũ								
	+ Nhà làm việc	1	1.299,00	600,00	600,00		x		Điều chuyển cho Trường Mầm non Ba Nam
3	UBND xã Ba Tô cũ								
	+ Nhà làm việc	1	2.431,00	376,00	376,00	x			trụ sở chính sau khi sắp nhập
II	Cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập								
1	Trường tiểu học Ba Tô								
1.1	Điểm trường chính	1				x			
a	Đất								
	Thôn Trà Nô, Xã Ba Tô, Tỉnh Quảng Ngãi		7.254,00						
b	Nhà			1.068,80	1.716,40				
-	Nhà hiệu bộ 8 phòng 2 tầng			229,00	458,00				
-	Nhà học tập 6 phòng 2 tầng (3)			139,60	279,20				
-	Nhà phòng học 6 phòng (1)			145,00	290,00				
-	Nhà phòng học 6 phòng (2)			134,00	268,00				
-	Nhà thư viện 1 phòng			63,00	63,00				
-	Nhà công vụ 3 phòng			97,20	97,20				
-	Nhà vệ sinh điểm học sinh (1)			31,50	31,50				
-	Nhà vệ sinh điểm học sinh (2)			31,50	31,50				
-	Nhà để xe giáo viên, học sinh			183,00	183,00				
-	Nhà để xe giáo viên			15,00	15,00				
c	Vật kiến trúc								
-	Nâng cấp đoạn kè, tường rào phía đông nam và mặt trước khuôn viên trường			132,00	132,00				
-	Giếng nước khoan			1,00	1,00				
-	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn phía Bắc			50,00	50,00				
-	Tường rào, đường đi nội bộ phía Tây Bắc			82,00	82,00				
-	Giếng nước đào			2,00	2,00				

-	Cột cờ, sân chơi			785,00	785,00				
1.2	Điểm trường thôn Mang Lũng	1				x			
a	Đất								
-	Thôn Mang Lũng 1, Xã Ba Tô, Tỉnh Quảng Ngãi		2.980,00						
b	Nhà			278,00	278,00				
-	Phòng học tập (4P), cấp IV			151,00	151,00				
-	Phòng học tập(1P); 1 phòng chờ, cấp IV			70,00	70,00				
-	Nhà vệ sinh			41,00	41,00				
-	Giếng nước đào			1,00	1,00				
-	Nhà để xe cho GV			15,00	15,00				
c	Vật kiến trúc								
-	Tường rào, cổng ngõ			187,00	187,00				
-	Giếng nước khoan			1,00	1,00				
1.3	Điểm trường thôn Mô Lang	1				x			
a	Đất								
	Thôn Mô Lang, Xã Ba Tô, Tỉnh Quảng Ngãi		2.372,00						
b	Nhà			259,50	259,50				
-	Phòng học tập (4P), cấp IV			157,00	157,00				
-	Phòng học tập (1P); 1 phòng chờ, cấp IV			70,00	70,00				
-	Giếng nước đào			1,00	1,00				
-	Nhà vệ sinh			31,50	31,50				
c	Vật kiến trúc								
-	Tường rào, cổng ngõ				202,00				
-	Giếng nước khoan				1,00				
1.4	Điểm trường thôn Làng Mạ	1	259,50	134,00	200,00			x	
1.5	Điểm trường thôn Làng Xi 1	1						x	
	+ Nhà lớp học(1 phòng học, 1 phòng chờ, công trình vệ sinh , giếng nước)		1.376,00	134,00	134,00				
	+ Nhà lớp học 2 phòng học			135,00	135,00				
	+ Nhà lớp học 2 phòng học			76,00	76,00				
1.6	Điểm trường thôn Làng Xi 2	1						x	
	+ Nhà lớp học(1 phòng học, 1 phòng chờ, công trình vệ sinh , giếng nước)		2.872,00	134,00	134,00				
	+ Nhà lớp học 2 phòng học			120,00	120,00				
2	Trường Mầm non Ba Tô								
	Điểm trung tâm	1				x			
	Đất thôn Trà Nô, Xã Ba Tô		2.994,00						
	Nhà lớp học 2 phòng học, nhà vệ sinh điểm trung tâm			264,00	264,00				
	Nhà lớp học 1 phòng học cấp 4, nhà vệ sinh điểm trung tâm			42,00	42,00				
-	Phòng Hiệu bộ			42,00	42,00				
	Nhà bếp			24,00	24,00				
	Nhà lớp học 2 phòng học cấp 4			72,00	72,00				

	Nhà lớp học 1 phòng học (nhà vệ sinh) cấp 4 điểm trung tâm			69,70	69,70				
	Nhà vệ sinh trà nô			20,00	20,00				
-	Đất thôn Mô Lang, Xã Ba Tô	1	445,40			x			
	Nhà lớp học 1 phòng học cấp 4 thôn Mô Lang			50,00	50,00				
-	Đất thôn Mang Lũng 1, Xã Ba Tô	1	775,60			x			
	Nhà lớp học 1 phòng học cấp 4 thôn Mang Lũng 1			56,00	56,00				
-	Đất thôn Làng Xi 1, Xã Ba Tô	1	702,20			x			
	Nhà lớp học 1 phòng học nhà vệ sinh, thôn Làng Xi			68,00	68,00				
-	Đất thôn Rộc Mãng, Xã Ba Tô	1	459,00			x			
	Nhà lớp học 1 phòng học, nhà vệ sinh, thôn Rộc Mãng			68,00	68,00				
-	Điểm trường thôn Mang Lũng 1	1	181,00	42,00	42,00			x	
-	Điểm trường thôn Lân Mạ	1	351,00	42,00	42,00			x	
-	Điểm trường thôn Làng Xi 2	1	960,00	32,00	32,00			x	
3	Trường TH&THCS Ba Nam								
3.1	Điểm trung tâm thôn Xà Râu	1	5.537,00			x			
-	- Nhà lớp học 8 phòng học			495,50	819,00				
-	- Nhà lớp học 6 phòng học			224,00	448,00				
-	- Nhà lớp học 2 phòng học			96,00	96,00				
-	- Nhà lớp học 1 phòng học			48,00	48,00				
-	- Nhà công vụ giáo viên 05 phòng			126,00	126,00				
3.2	Điểm lẻ thôn Làng Vờ	1	428,70			x			
	- Nhà lớp học 01 phòng học			53,20	53,20				
4	Trường TH&THCS Ba Lễ	1	-			x			
-	Nhà lớp học 09 phòng 3 tầng (Điểm trung tâm)			999,00	999,00				
-	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng, cấp IV: 672 m2 (Điểm trung tâm)			672,00	598,00				
-	Nhà vệ sinh (Nam + Nữ)								
-	Phòng học 6 phòng 02 tầng cấp IV			595,00	595,00				
-	Nhà công vụ học sinh 4 phòng cấp IV			279,00	279,00				
-	Nhà lớp học 4 phòng (Làng Tốt)			308,00	308,00				
5	Trường mầm non Ba Nam								

-	Phòng học Điểm trường chính Làng Dút 2	1	357,10	71,00	71,00	x			
-	Nhà bếp Làng Dút 2			25,00	25,00				
-	Điểm trường chính (TH giao)	1	208,00	85,00	85,00	x			
-	Điểm trường thôn Làng Vờ	1	210,00	71,00	71,00	x			
-	Nhà cấp IV-nhà lớp học 0 1 phòng thôn Xà Râu	1	428,70					x	
6	Trường THCS Ba Tô	1				x			
-	Đất		7.425,00						
-	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng			227,00	456,00				
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng			399,84	650,48				
-	Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh			207,52	412,29				
7	Trường Mầm non Ba Lế								
-	Đất thôn Vả Lế , xã Ba Tô	1	2.096,00			x			
-	Nhà lớp học 02 phòng cấp III, nhà vệ sinh điểm trung tâm			171,00	171,00				
-	Nhà lớp học 03 phòng cấp III, nhà vệ sinh và công trình phụ trợ điểm trung tâm			327,60	327,60				
-	Đất thôn Làng Tốt , xã Ba Tô		663,00						
-	Nhà lớp học 01 phòng cấp III, nhà vệ sinh điểm thôn	1		71,00	71,00	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA XÃ BA XA

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	16	30.892,00	5.401,01	6.336,20	12	0	4	
I	UBND xã Ba Xa								
1	Nhà cấp 3- Trụ sở UBND xã Ba Xa	1	6.060,00	202,00	404,00	x			
2	Nhà cấp IV - Nhà khối Đoàn thể			116,00	116,00				
3	Nhà cấp IV - Nhà để xe			100,00	100,00				
4	Đất công trình sự nghiệp - Điểm trường Nước Lãng 2, thôn Nước Lãng	1	2.382,00	185,00	185,00			x	
5	Đất công trình sự nghiệp - Trường MN Ba Xa, hạng mục nhà lớp học 2 phòng, thôn Mang Krä	1	3.323,00	98,00	98,00			x	
6	Đất công trình sự nghiệp - Điểm trường MN Ba Xa, thôn Mang Mu	1	750,00					x	
II	Trường Mầm non Ba Xa								
1	Điểm trường trung tâm (Điểm thôn Nước Như)					x			
-	Khu Nhà lớp học 2 phòng (Khu mới- Khu B)			264,00	264,00				

-	Nhà lớp học 02 phòng điểm trung tâm (Dãy khu cũ - Khu A)	1	2.163,00	214,00	214,00				
2	Điểm trường thôn Ba Ha					x			
-	Nhà lớp học 02 phòng thôn Ba Ha	1	400,00	169,00	169,00				
3	Điểm trường thôn Nước Chạch					x			
-	Nhà lớp học 1 phòng Thôn Nước Chạch	1	330,00	143,00	143,00				
4	Đất điểm trường thôn Gò Hre 2					x			
-	Nhà lớp học 01 phòng thôn Gò Re 2	1	330,00	143,00	143,00				
5	Điểm trường thôn Gò Hre 1					x			
-	Nhà lớp học 01 phòng thôn Gò Re 1	1	400,00	92,00	92,00				
6	Điểm trường Thôn Nước Lãng					x			
-	Nhà lớp học 2 phòng Thôn Nước Lãng	1	425,00	146,00	146,00				
III	Trường tiểu học xã Ba Xa								
1	Điểm trung tâm					x			
	Nhà 2 tầng 8 phòng học	1	5.743,00	336,00	672,00				
	Nhà hiệu bộ 7 phòng			282,00	556,00				
	Nhà 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập			238,69	361,88				
	Nhà công vụ 2 phòng			24,00	24,00				
	Nhà công vụ 3 phòng			28,00	28,00				
	Nhà vệ sinh (Seqap)			27,56	27,56				
	Nhà vệ sinh (Plan)			27,00	27,00				

2	Điểm thôn Mang Mu					x			
	Nhà 2 phòng học cấp 4 (Plan)	1	374,00	112,00	112,00				
	Nhà vệ sinh			27,00	27,00				
3	Điểm thôn Gòi Hre					x			
	Nhà lớp học 1 phòng và 1 phòng chờ GV (TKK)	1	1.002,00	52,50	52,50				
	Nhà 2 phòng học cấp 4			71,98	71,98				
	Nhà lớp học 1 phòng (seqap)			44,60	44,60				
	Nhà 01 Phòng học			50,50	50,50				
	Nhà vệ sinh học sinh (plan)			27,00	27,00				
4	Điểm thôn Nước Lãng					x			
	Nhà lớp học 1 phòng (SEQAP)	1	1.024,00	44,60	44,60				
	Nhà lớp học 2 phòng học 1 phòng chờ (DAKK)			105,00	105,00				
	Nhà vệ sinh học sinh (plan)			27,00	27,00				
5	Điểm thôn Nước Chạch							x	
	Nhà 2 phòng cấp 4	1	450,00	71,98	71,98				
	Nhà 1 phòng cấp 4 (Seqap)			44,60	44,60				
	Nhà lớp học 1 phòng và 1 phòng chờ GV (TKK)			52,50	52,50				
	Nhà vệ sinh (Plan)			27,00	27,00				
IV	Trường PTDTBT THCS Ba Xa					x			
	Nhà 6 phòng 2 tầng	1	5.736,00	272,00	272,00				
	Nhà 8 phòng 2 tầng			907,20	907,20				
	Nhà làm việc			38,50	38,50				
	Nhà ở giáo viên			68,30	68,30				

	<i>Nhà ở học sinh và nhà ăn học sinh</i>			<i>478,00</i>	<i>478,00</i>				
	<i>Nhà vệ sinh bán trú</i>			<i>43,50</i>	<i>43,50</i>				

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ BA TƠ
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ST T	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	35	118.889,85	33.094,41	37.409,64	18	0	17	
A	Cơ quan hành chính								
1	UBND xã Ba Tơ								
	Nhà làm việc - Nhà UBND huyện Ba Tơ (cũ)	1	7.330,00	628,00	628,00	x			UBND xã Ba Tơ đang sử dụng
	Nhà làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện (cũ)			442,20	442,20				UBND xã Ba Tơ đang sử dụng
	Nhà làm việc - Nhà một cửa			208,00	208,00				UBND xã Ba Tơ đang sử dụng
	Nhà làm việc Huyện ủy 3 tầng	1	7.292,30	609,00	609,00	x			Đảng ủy đang sử dụng
	Nhà làm việc Huyện ủy 2 tầng			218,00	218,00				
	Nhà công vụ			306,00	306,00				
	Nhà bếp ăn			144,00	144,00				
	Hội trường			600,00	1.200,00				
	Nhà làm việc	1	2.184,00	744,00	744,00	x			UBMTTQVN xã Ba Tơ đang sử dụng
	Nhà làm việc Trung tâm Chính trị huyện Ba Tơ	1	5.037,00	181,00	181,00	x			Trung tâm chính trị xã Ba Tơ đang sử
	Nhà làm việc 06 phòng			197,00	197,00				
	Nhà để xe hai bánh			47,45	47,45				
	Nhà để máy phát điện			4,84	4,84				

	Nhà cộng đồng Trung tâm Văn hóa và Giáo dục cộng đồng huyện Ba Tơ	1	6.129,30	2.441,00	2.441,00	x			Trung tâm VH TT củ
	Nhà làm việc			181,00	181,00				
	Nhà đội chiếu bóng	1	283,30	220,00	220,00			x	
	Nhà làm việc Phòng Nội vụ huyện Ba Tơ (cũ)	1	787,20	100,00	100,00			x	UBND huyện Ba Tơ củ
	Nhà công vụ			168,22	168,22				
	Nhà làm việc UBND xã Ba Chùa	1	3.083,60	797,60	797,60			x	UBND thị trấn củ
	Nhà làm việc UBND thị trấn Ba Tơ (Đường Phạm Văn Đồng, xã Ba Tơ)	1	780,00	598,00	598,00			x	
	Nhà lớp học 1 (1 tầng 2 phòng)	1	4.350,00	75,60	75,60				
	Nhà vệ sinh học sinh (điểm Đá Bàn)			14,00	14,00			x	
	Nhà lớp học 2 (1 tầng 2 phòng)			75,85	75,85				
	Nhà để xe	1	4.229,60	130,00	130,00			x	
	Nhà làm việc thị trấn Ba Tơ			1.040,00	1.040,00				
	Điểm Trường thôn Làng Mâm	1	631,00	631,00	631,00			x	UBND xã Ba Bích củ
	Nhà ở làm việc UBND xã Ba Bích	1	3.893,00	726,00	726,00			x	
	Điểm Trường Đồng Dâu	1	172,00	172,00	172,00			x	UBND xã Ba Cung củ
	Đất công trình sự nghiệp - Điểm trường thôn Gò Rét	1	308,70	308,70	308,70			x	
	Đất công trình sự nghiệp - Điểm thôn Làng Giấy	1	793,90	793,90	793,90			x	

	Trụ sở làm việc UBND xã Ba Cung	1	1.121,00	704,84	704,84			x	
	Nhà làm việc (cũ) Đội QLĐT&CCTCC huyện Ba Tơ	1	399,30	100,84	100,84			x	Đội Quản lý đô thị và các công trình công cộng
	Nhà làm việc (mới) Đội QLĐT&CCTCC huyện Ba Tơ	1	223,60	108,80	217,60			x	
	Đất công trình sự nghiệp - nhà BVTV	1	460,00	140,00	140,00			x	Phòng Nông Nghiệp và Môi trường huyện
	Nhà làm việc - PGD	1	2.626,00	60,00	60,00			x	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện
				856,00	856,00				
	Nhà làm việc dịch vụ nông nghiệp	1	2.185,70	289,60	289,60			x	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện
C	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trường Mầm non 11/3 Ba Tơ								
	Khôi Mẫu giáo	1	5.527,45	199,00	398,00	x			
	Nhà bếp			120,00	120,00				
	Nhà 4 phòng			247,00	494,00				
	Nhà 8 phòng			570,00	1.140,00				
	Nhà hiệu bộ			150,00	300,00				
	Khôi phong phục vụ học tập			220,30	440,60				
	Nhà bảo vệ			10,00	10,00				
2	Trường Tiểu học Ba Cung								
	Nhà Hiệu bộ, nhà để xe	1	2.653,00	185,50	371,00	x			
	Nhà lớp học 02 tầng -06 phòng			216,00	432,00				
	Phòng chức năng (04 phòng)			117,50	235,00				
	Phòng học (04)			329,00	658,00				

3	Trường Mầm non 30/10								
	Nhà lớp học 01 phòng	1	2.334,00	140,70	140,70	x			
	Nhà hiệu bộ			138,00	276,00				
	Nhà lớp học 05 phòng (phòng học, phòng giáo viên, bếp,...) và tường rào cổng ngõ, đường giao thông lối đi nội bộ, giếng nước, nhà để xe, thiết bị			277,64	277,64				
	Khối nhà ăn, sân bê tông			194,31	194,31				
4	Trường Mầm non Ba Bích								
	Điểm trường thôn Con Rã								
	- Nhà hiệu bộ	1	2.036,50	342,00	342,00	x			
	- Nhà lớp học 1 phòng			75,20	75,20				
	- Nhà lớp học 2 phòng			198,58	198,58				
	- Nhà lớp học 1 phòng			71,00	71,00				
	- Nhà bếp			25,00	25,00				
	Điểm trường thôn Đồng Vào								
	- Nhà vệ sinh	1	3.606,80	14,48	14,48	x			
	- Nhà lớp học 1 phòng			98,48	98,48				
	- Bếp ăn			48,00	48,00				
	Điểm trường Thôn Làng Mâm								
	- Nhà lớp học 1 phòng	1	403,20	71,00	71,00	x			
5	Trường THCS Ba Tư								
	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng			318,00	636,00				
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng			228,42	456,84				

	Khối phòng học tập	1	9.506,00	272,40	544,80	x			
	Nhà hiệu bộ			210,00	420,00				
	Khối phòng bộ môn			228,50	457,00				
	Nhà Đa Năng			780,00	780,00				
	Nhà vệ sinh + nhà tắm			14,30	14,30				
	Tường rào sau nhà hiệu bộ (150.2m)			150,20	150,20				
	Tường rào cổng ngõ phía trước (109m)			109,00	109,00				
	Nhà vệ sinh học sinh			80,00	80,00				
	Nhà để xe giáo viên			35,00	35,00				
6	Trường PTDTNT THCS Ba Tơ								
	Nhà đa năng	1	21.256,00	668,00	668,00	x			
	Nhà công vụ 8 phòng			130,00	130,00				
	Dãy lớp học 04 phòng học tập 02 tầng			238,69	645,20				
	Phòng học 12 phòng 02 tầng			480,00	480,00				
	Dãy lớp học 04 phòng ở học sinh 02 tầng			115,50	331,20				
	Nhà ở học sinh 12 phòng 2 tầng			564,00	564,00				
	Nhà 06 phòng ở học sinh và thư viện			385,00	385,00				
	Nhà học bộ môn 2 tầng			517,00	517,00				
	Nhà Hiệu bộ			474,00	474,00				
	Nhà vệ sinh, nhà tắm, giếng khoan và đài nước			187,00	187,00				
	Nhà vệ sinh học sinh - 2020			120,00	120,00				
	Nhà ở học sinh 4 phòng - 2021			131,00	131,00				

	Nhà ăn tập thể			400,00	400,00			
	Nhà vệ sinh học sinh 1992			12,00	12,00			
	Nhà bảo vệ			12,00	12,00			
	Nhà vệ sinh học sinh 1997			12,00	12,00			
	Bếp nấu			114,00	114,00			
	Nhà ở học sinh 04 phòng - 2020			131,00	131,00			
7	Trường Mầm non Ba Cung							
	Nhà 02 lớp học	1	1.829,9	171,00	171,00	x		
	Nhà 04 lớp học			148,20	148,20			
	Nhà hiệu bộ			332,64	332,64			
	Nhà bếp			49,93	49,93			
8	Trường TH&THCS Ba Chùa							
	Nhà hiệu bộ 09 phòng (02 tầng)	1	3.960,00	205,00	409,00	x		
	Khối phòng học bộ môn			162,00	324,00			
	Nhà lớp học 5 phòng			205,00	205,00			
	Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng			268,44	423,20			
9	Trường tiểu học Ba Tơ							
	Nhà số 02	1	5.760.10	230,00	230,00	x		
	Dãy phòng học dự án Carpenter			720,00	360,00			
	Dãy phòng học 02 tầng 08 phòng			1.120,00	560,00			
	Khối phòng bộ môn			408,00	204,00			

	Nhà hiệu bộ điểm ,sân vườn		5.700,00	412,00	206,00			
	Khối phòng phục vụ học tập			1.014,00	507,00			
	Nhà bảo vệ			25,00	25,00			
	Nhà vệ sinh học sinh			38,00	38,00			
10	Trường TH & THCS Ba Bích							
	Điểm thôn Con Rã							
	Nhà lớp học 8 phòng - 02 tầng (Cấp THCS)	1	6.900,60	419,00	682,00	x		
	Nhà vệ sinh			53,00	61,00			
	Nhà Nhà bán trú học sinh 8 phòng-Thôn Con Rã			193,32	193,32			
	Nhà công vụ 06 phòng-Thôn Con Rã			194,40	194,40			
	Nhà lớp học 8 phòng - 02 tầng (Cấp TH)			399,84	799,68			
	Điểm trường Thôn Đồng vào, xã Ba Tơ							
	Nhà lớp học 02 phòng	1	645,70	87,50	87,50	x		

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA XÃ BA VÌ
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	28	58.392,90	16.544,76	16.981,56	16	0	12	
I	Cơ sở nhà đất cơ quan hành chính								
1	Trụ sở UBND xã Ba Vì cũ	1				x			
	Đất		4.463,10						
	Nhà làm việc			436,80	873,60				
2	Trụ sở UBND xã Ba Tiêu cũ	1				x			
	Đất		269,40						
	Nhà làm việc			538,80	538,80				
3	Trụ sở UBND xã Ba Ngạc cũ	1						x	
	Đất		2.388,40						
	Nhà làm việc			546,56	546,56				
II	Cơ sở hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập								
1	Trường THCS Ba Vì	1				x			
	Đất		4.125,00						
	Nhà								
	Nhà đa năng			720,00	720,00				
	Nhà hiệu bộ			400,00	400,00				
	Nhà lớp học 6 phòng			456,00	456,00				
	Nhà lớp học 8 phòng			598,00	598,00				
	Nhà lớp học 04 phòng học tập và 02 phòng hỗ trợ			376,19	376,19				
	Nhà để xe học sinh			30,00	30,00				
2	Trường TH&THCS Ba Tiêu								
-	Điểm Cấp Tiểu học, thôn Làng Trui	1				x			
	Đất		4.926,20						
	Nhà			890,88	890,88				
	Nhà cấp lớp học III 6 phòng			536,88	536,88				
	Nhà cấp lớp học cấp IV 6 phòng			224,40	224,40				
	Nhà công vụ cấp IV GV 4 phòng			129,60	129,60				
-	Đất (Điểm cấp THCS)thôn Làng trui	1				x			
	Đất		9.099,50						
	Nhà								
	Nhà hiệu bộ và Phòng phục vụ học tập			1.964,00	1.964,00				
	Nhà lớp học cấp III 6 phòng			576,00	576,00				
	Nhà công vụ IVGV 3 phòng			97,20	97,20				
3	Trường Mầm non Ba Ngạc								
-	Đất điểm trường thôn Krên	1				x			
	Đất		1.239,50						
	Nhà								

	Nhà lớp học. Phòng ăn 2 tầng 4 phòng điểm trung tâm			310,40	310,40				
	Nhà hiệu bộ			305,52	305,52				
-	Đất điểm trường thôn A MẾ (Tà Noát hiện giờ)	1				x			
	Đất		602,60						
	Nhà			75,20	75,20				
-	Đất điểm trường thôn Nước Lầy	1	462,10					x	
	Đất								
	Nhà			71,00	71,00				
-	Đất điểm trường thôn Ba Lăng	1						x	
	Đất		677,10						
	Nhà			71,00	71,00				
4	Trường Mầm non Ba Tiêu								
-	Điểm trường Thôn Làng Trui	1				x			
	Đất		1.657,20						
	Nhà								
	Nhà cấp III - Phòng học Làng Lũy (Làng Trui), xã Ba Vĩ, tỉnh Quảng Ngãi			71,00	71,00				
	Nhà cấp III - Nhà bếp, Thôn Làng Trui, xã Ba Vĩ, tỉnh Quảng Ngãi			78,00	78,00				
	Nhà cấp III - Nhà Hiệu bộ + 01 Phòng học, Thôn Làng Trui, xã Ba Vĩ, tỉnh Quảng Ngãi			236,00	236,00				
	Nhà cấp III - Phòng học trung tâm, Thôn Làng Trui, xã Ba Vĩ, tỉnh Quảng Ngãi			105,00	105,00				
-	Điểm trường Thôn K'Rây	1				x			
	Đất		757,60						
	Nhà			71,00	71,00				
-	Điểm trường thôn Nước Tia	1						x	
	Đất		550,60						
	Nhà			71,00	71,00				
-	Điểm trường thôn Mang Biều	1						x	
	Đất		431,80						
	Nhà			71,00	71,00				
-	Điểm trường thôn Làng Trui	1						x	
	Đất		1.089,10						
	Nhà			74,00	74,00				
5	Trường TH&THCS Ba Ngạc								
-	Điểm trường trung tâm	1				x			
	Đất		12.544,00						
	Nhà								
	Nhà lớp học 6 phòng, cấp II			220,00	220,00				
	Nhà Đa Năng			534,00	534,00				
	Nhà hiệu bộ 6 phòng			330,00	330,00				
	Nhà lớp học 08 phòng			496,00	496,00				
	Nhà lớp học 8 phòng, cấp IV (2 tầng)			150,00	150,00				

	Nhà công vụ GV 3 phòng, cấp IV			97,00	97,00				
-	Điểm Trường thôn Nước Lầy	1						x	
	Đất		780,00						
	Nhà			78,00	78,00				
-	Điểm trường thôn Blăng	1						x	
	Đất		574,00						
	Nhà			76,23	76,23				
-	Điểm trường thôn Amré	1						x	
	Đất		1.443,00						
	Nhà			124,00	124,00				
-	Điểm trường thôn Krên	1						x	
	Đất		276,00						
	Nhà			78,00	78,00				
-	Điểm trường thôn Tà Noát	1						x	
	Đất		602,60						
	Nhà			76,00	76,00				
6	Trường Mầm non Ba Vì								
-	Đất điểm trường trung tâm thôn Giá Vực	1				x			
	Đất		2.306,50						
	Nhà lớp học 02 tầng điểm Trung tâm thôn Giá Vực năm 2016 (6 phòng học có nhà VS, 1 văn phòng, 1 phòng y tế, 1 phòng nghệ thuật, 2 phòng hiệu bộ, 1 phòng nhân viên, 1 kho, 1 nhà vs)			1.452,80	1.452,80				
-	Đất điểm trường trung tâm thôn Giá Vực	1				x			
	Đất		894,20						
	Nhà lớp học 02 phòng điểm Trung tâm xây dựng từ tổ chức chilren of Việt Nam và UBND huyện xây dựng năm 2022			265,04	265,04				
-	Đất điểm trường thôn Mang Đen	1				x			
	Đất		360,00						
	Nhà			71,00	71,00				
-	Đất điểm trường thôn Nước Xuyên	1						x	
	Đất		186,40						
	Nhà			75,20	75,20				
7	Trường Tiểu học Ba Vì								
-	Điểm trường trung tâm	1				x			
	Đất		4.200,00						
	Nhà								
	Dãy phòng học ODA 2 tầng (10 phòng học, 2 phòng chờ GV), cấp 3 (Trung tâm)			835,38	835,38				
	Nhà công vụ 3 phòng, cấp IV (Trung tâm)			97,20	97,20				
	Dãy 8 phòng học, cấp III (Trung tâm)			598,00	598,00				
	Dãy phòng Hiệu bộ 9 phòng, cấp III			419,00	419,00				
	Dãy nhà 1 phòng học, 1 phòng chờ, DA TTK (C.IV) (Nước Xuyên)			96,00	96,00				

-	Điểm trường thôn Nước Xuyên	1			x			
	Đất		486,00					
	Nhà 1 phòng học, DA Seqap (C.IV) (Nước Xuyên)			47,74	47,74			
-	Điểm trường thôn Mang Đen	1			x			
	Đất		1.001,00					
	Nhà							
	Dãy nhà 2 phòng học, 1 phòng chờ, DA TKK (Cấp IV) (Mang Đen)			149,00	149,00			
	Nhà 1 phòng học, DA Seqap (C. IV)			47,74	47,74			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA XÃ BA VINH
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	15	44.843,70	6.511,53	9.244,60	9	0	6	
A	Cơ quan hành chính	7	8.188,70	1.352,20	2.308,20				
1	Trụ sở làm việc - thôn Nước Y- xã Ba Vinh - huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi	1	2.531,70	603,00	1.206,00	x			
2	Trụ sở làm việc UBND xã, xã Ba Điện, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi	1	1.913,00	378,00	755,00			x	
3	Công trình sự nghiệp - Điểm trường thôn Nước Nẻ: Nhà lớp học 3 phòng (có 2 phòng học, 1 phòng chờ)	1	2.037,00	112,00	112,00			x	
4	Công trình sự nghiệp - Điểm trường thôn Nước Lá: Nhà lớp học 4 phòng	1	719,00	136,00	112,00			x	
5	Công trình sự nghiệp - Điểm trường thôn Phân Vinh	1	352,00	48,00	48,00			x	
6	Công trình sự nghiệp - Trường Mầm non Ba Vinh, Thôn Làng Huy (Điểm trường thôn Nước Gia cũ), xã Ba Vinh, tỉnh Quảng Ngãi	1	347,00	75,20	75,20			x	
7	Công trình sự nghiệp - Trường Mầm non Ba Vinh, Thôn Ba Sơn (Điểm trường thôn Nước Nẻ cũ), xã Ba Vinh, tỉnh Quảng Ngãi	1	289,00					x	
B	Đơn vị sự nghiệp	8	36.655,00	5.159,33	6.936,40				
	Trường Mầm non Ba Điện								
1	Trường Mầm non Ba Điện: Dây phòng học 02 tầng 6 phòng (Nhà cấp III)	1	3.277,40	268,40	536,80	x			
	Nhà lớp học 01 phòng (Nhà cấp IV)			111,40	111,40				

	Nhà vệ sinh 2024 (Nhà cấp IV)			37,80	37,80				
	Nhà lớp học 3 phòng (Nhà cấp IV)			166,10	166,10				
2	Nhà lớp học 2014 (Nhà cấp IV)	1	2.274,00	329,00	329,00	x			
	Bếp ăn (Nhà cấp IV)			141,00	141,00				
	Kho (Nhà cấp IV)			7,00	7,00				
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Điền								
3	Nhà hiệu bộ+ nhà vệ sinh (Nhà cấp III)	1	7.652,80	243,00	486,00	x			
	Nhà bảo vệ (Nhà cấp IV)			17,64	17,64				
	Nhà lớp học 6 phòng (Nhà cấp III)			227,00	456,00				
	Nhà lớp học 08 phòng Tiểu học (Nhà cấp III)			419,11	682,04				
	Dãy phòng học bộ môn 08 phòng 02 tầng (Nhà cấp III)			534,78	862,82				
				272,60	555,34				
	Trường Mầm non Ba Vinh								
4	Nhà quản trị + khối phòng học tập (Nhà cấp IV)	1	5.490,00	150,00	338,00	x			
	Phòng học 1- Nước Y (Nhà cấp IV)			180,00	180,00				
	Phòng học 2- Nước Y (Nhà cấp IV)			238,00	238,00				
	Phòng học - Thôn Nước Y (Nhà cấp IV)			225,50	225,50				
5	Phòng học - Nước Om (Nhà cấp IV)	1	992,00	111,00	98,48	x			
6	Phòng học - Nước Rong (Nhà cấp IV)	1	1.369,00	70,00	70,00	x			
	Phòng học 1 - Nước Rong (Nhà cấp IV)			111,00	98,48				
7	Đất thôn Hóc Đô	1	229,00			x			
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Vinh								
8	Dãy nhà 4 phòng học (Nhà cấp IV)	1	15.370,80	137,00	137,00	x			
	Dãy nhà 4 phòng học (Nhà cấp IV)			137,00	137,00				
	Nhà bán trú học sinh (Nhà cấp IV)			135,00	135,00				
	Nhà công vụ giáo viên (Nhà cấp IV)			90,00	90,00				
	Nhà lớp học số 3 cấp Tiểu học (Nhà cấp IV)			137,00	137,00				
	Nhà số 5 cấp Tiểu học (Nhà cấp IV)			283,00	283,00				
	Nhà vệ sinh (Nhà cấp IV)			18,00	18,00				
	nhà số 2 (Nhà cấp IV)			362,00	362,00				

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA XÃ ĐẶNG THÙY TRÂM

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	29	83.786,34	21.884,62	23.388,52	20	0	9	
I	CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH								
1	Trụ sở làm việc UBND xã Ba Trang (cũ)	1	5.359,52	513,70	808,00	x			
a	Đất - Trụ sở làm việc UBND xã, Xã Ba Trang, Huyện Ba Tơ, Tỉnh Quảng Ngãi		5.359,52						
b	Nhà			513,70	808,00				
-	Nhà cấp III - Trụ sở làm việc UBND xã			400,70	695,00				
-	Nhà cấp IV - Nhà số 2			113,00	113,00				
2	Trụ sở làm việc UBND xã Ba Khâm (cũ)	1	2.048,40	547,84	754,84			x	
a	Đất - Trụ sở làm việc		2.048,40						
b	Nhà			547,84	754,84				
-	Nhà cấp IV - Nhà làm việc khối đoàn thể xã Ba Khâm			204,84	204,84				
-	Nhà cấp III - Trụ sở ủy ban nhân			207,00	414,00				

-	Nhà cấp IV - Nhà làm việc khối đoàn thể xã Ba Khâm			136,00	136,00				
3	Công trình sự nghiệp - Trường PTDTBT TH&THCS Ba Trang - Tổ Kon Riêng	1	312,40	0,00	0,00			x	
-	Đất		312,40						
4	Công trình sự nghiệp - Trường Mầm non Ba Trang -Tổ Gò Già	1	472,50	75,20	75,20			x	
-	Đất		472,50						
-	Nhà			75,20	75,20				
5	Công trình sự nghiệp - Trường Mầm non Ba Trang -Tổ Kon Riêng	1	617,00	75,20	75,20			x	
-	Đất		617,00						
-	Nhà			75,20	75,20				
6	Công trình sự nghiệp - Trường Mầm non Ba Trang -Tổ Tà Lụi	1	890,00	75,20	75,20			x	
-	Đất		890,00						
-	Nhà			75,20	75,20				
7	Công trình sự nghiệp - Đất điểm trường thôn Đồng Răm 1 (cũ)	1	1.000,00	82,00	82,00			x	
-	Đất		1.000,00						
-	Nhà			82,00	82,00				
8	Công trình sự nghiệp - Đất điểm trường thôn Đồng Răm 2 (cũ)	1	2.740,50	74,00	74,00			x	
-	Đất		2.740,50						
-	Nhà			74,00	74,00				

9	Công trình sự nghiệp - Đất điểm trường thôn Nước Giáp	1	420,00	77,00	77,00			x	
-	Đất		420,00						
-	Nhà			77,00	77,00				
10	Công trình sự nghiệp - Trường TH&THCS Ba Khâm - Điểm trường thôn Nước Giáp	1						x	
-	Đất		498,30						
-	Nhà			60,00	60,00				
II	CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trường Mầm non Ba Khâm								
-	Đất Hồ Sâu, Thôn Đồng Rằm, Xã Ba Khâm	1	324,00	71,00	71,00	x			
+	Đất		324,00						
+	Nhà		0,00	71,00	71,00				
	Nhà lớp học 1 phòng (Điểm Hồ Sâu)			71,00	71,00				
-	Đất Thôn Vẩy Ốc xã Ba Khâm huyện Ba Tơ	1	4.546,00	825,44	825,44	x			
+	Đất		4.546,00						
+	Nhà		0,00	825,44	825,44				
	Nhà lớp học 01 phòng (Nhà trẻ)			105,44	105,44				
	Nhà lớp học 6 phòng			594,00	594,00				
	DÂY NHÀ 3 PHÒNG			126,00	126,00				
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Khâm								
-	Đất	1	4.532,00	400,00	400,00	x			
+	Đất		4.532,00						

+	Nhà		0,00	400,00	400,00				
	Phòng học			400,00	400,00				
-	Đất thôn Vầy Ốc (Đồng Rằm cũ)	1	417,00	60,00	60,00	x			
+	Đất		417,00						
+	Nhà		0,00	60,00	60,00				
	Nhà lắp ráp thôn Vầy Ốc (Đồng Rằm cũ)1			60,00	60,00				
-	Đất Mầm non chuyển sang	1	1.634,00	313,00	313,00	x			
+	Đất		1.634,00						
+	Nhà		0,00	313,00	313,00				
	Nhà số 2			122,00	122,00				
	Nhà số 2			71,00	71,00				
	Phòng ở bán trú			120,00	120,00				
-	Thôn Đồng Rằm (Hố Sâu cũ)	1	864,00	60,00	60,00	x			
+	Đất		864,00						
+	Nhà		0,00	60,00	60,00				
	Nhà Lắp ráp Hố Sâu			60,00	60,00				
3	Trường Mầm non Ba Trang								
-	Đất điểm Bùi Hui	1	581,00	71,00	71,00	x			
+	Đất		581,00						
+	Nhà		0,00	71,00	71,00				
	Phòng học Bùi Hui			71,00	71,00				
-	Đất điểm Làng Leo	1	310,00	71,00	71,00	x			
+	Đất		310,00						
+	Nhà		0,00	71,00	71,00				
	Phòng học Làng Leo			71,00	71,00				
-	Đất Tổ Nước Tên	1	1.534,00	225,00	225,00	x			
+	Đất		1.534,00						
+	Nhà		0,00	225,00	225,00				
	Nhà hiệu bộ			150,00	150,00				
	Phòng học nước Tên			75,00	75,00				
-	Đất Tổ Nước Đang	1	425,00	71,00	71,00	x			
+	Đất		425,00						

+	Nhà		0,00	71,00	71,00				
	Phòng học Gò Đen			71,00	71,00				
-	Đất Tô Cây Muối	1	500,00	71,00	71,00	x			
+	Đất		500,00						
+	Nhà		0,00	71,00	71,00				
	Phòng học Cây Muối			71,00	71,00				
4	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Trang								
-	Điểm trung tâm, thôn Kon Doc (THCS)	1	3.779,50	1.551,16	1.551,16	x			
+	Đất		3.779,50						
+	Nhà		0,00	1.551,16	1.551,16				
	Nhà lớp học 4 phòng (Cấp THCS)			372,00	372,00				
	Nhà hiệu bộ			102,60	102,60				
	Nhà ăn học sinh bán trú			145,00	145,00				
	Nhà ở học sinh bán trú			112,00	112,00				
	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng + Nhà vệ sinh			819,56	819,56				
-	Điểm trung tâm, thôn Kon Doc (TH)	1	3.180,40	1.639,75	1.639,75	x			
+	Đất		3.180,40						
+	Nhà		0,00	1.639,75	1.639,75				
	Phòng học tập và các công trình phụ trợ (nhà lớp học 6 phòng 2 tầng, khối nhà 4 phòng ở bán trú, nhà ăn, bếp và nhà vệ sinh)			871,75	871,75				
	Nhà lớp học 6 phòng (Cấp TH)			768,00	768,00				

-	Tổ Làng Leo, thôn Bùi Hui, Xã Ba Trang, Huyện Ba Tơ, Tỉnh Quảng Ngãi	1	342,80	96,00	96,00	x			
+	Đất		342,80						
+	Nhà		0,00	96,00	96,00				
	Nhà lớp học 2 phòng điểm Làng Leo (Cấp TH)			96,00	96,00				
-	Tổ Gòi Đen, thôn Nước Đang, Xã Ba Trang, Huyện Ba Tơ, Tỉnh Quảng Ngãi	1	2.500,40	74,00	74,00	x			
+	Đất		2.500,40						
+	Nhà		0,00	74,00	74,00				
	Nhà lớp học 2 phòng điểm Nước Đang (Cấp TH)			74,00	74,00				
-	Tổ Cây Muối, thôn Cây Muối, Xã Ba Trang, Huyện Ba Tơ, Tỉnh Quảng Ngãi	1	210,80	96,00	96,00	x			
+	Đất		210,80						
+	Nhà		0,00	96,00	96,00				
	Nhà lớp học 2 phòng điểm Cây Muối (Cấp TH)			96,00	96,00				
-	Tổ Bùi Hui, thôn Bùi Hui, Xã Ba Trang, Huyện Ba Tơ, Tỉnh Quảng Ngãi	1	976,90	74,25	74,25	x			
+	Đất		976,90						
+	Nhà		0,00	74,25	74,25				
	Nhà lớp học 2 phòng điểm Bùi Hui (Cấp TH)			74,25	74,25				

-	Tổ Đèo Ai, thôn Nước Đang	1	475,00	96,00	96,00	x			
+	Đất		475,00						
+	Nhà		0,00	96,00	96,00				
	Nhà lớp học 2 phòng điểm Đèo Ai (Cấp TH)			96,00	96,00				
-	Tổ Sa Lung, thôn Cây Muối	1	650,90	42,00	42,00	x			
+	Đất		650,90						
+	Nhà		0,00	42,00	42,00				
	Nhà lớp học 1 phòng điểm Sa Lung (Cấp TH)			42,00	42,00				

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA XÃ BA DINH
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	27	57.981,30	13.996,32	15.014,80	14	1	12	
I	CƠ QUAN HÀNH CHÍNH								
-	Đất trụ sở UB mới (nằm trong khu hành chính mới)	1	4.975,00				x		Điều chuyển cho Đảng ủy và UBMTTQ xã
-	Nhà cấp III - Trụ sở làm việc mới của UBND xã Ba Giang (thuộc Trung tâm hành chính xã Ba Giang)			970,00	970,00				
-	Đất trụ sở UBND xã Ba Dinh	1	3.746,60			x			
-	Nhà trụ sở làm việc			532,80	532,80				
-	Đất trụ sở thôn Nước Lô	1	2.140,60					x	
-	Nhà làm việc khối đoàn thể			126,00	126,00				
-	Đất	1	624,00					x	
-	Điểm trường thôn Ba Nhà			110,00	110,00				
-	Đất điểm trường thôn Bà Nhà-Gò Lút	1	500,00					x	
-	Đất điểm trường thôn Ba Nhà - Gò Xuyên	1	500,00					x	
-	Khu đất dự phòng (thuộc Trung tâm hành chính xã Ba Giang)	1	8.925,30					x	
-	Đất điểm trường Gò Khôn	1	720,00					x	
-	Đất (điểm trường thôn Kách Lang (Làng Măng cũ))	1	440,20					x	
-	Nhà cấp IV			56,00	56,00				
-	Đất (điểm trường thôn Kà La (Nước Tiên cũ))	1	351,80					x	
-	Nhà cấp IV			75,20	75,20				
-	Đất (điểm trường thôn Nước Lang)	1	604,20					x	
-	Nhà cấp IV			35,00	35,00				
-	Đất (điểm trường thôn Kách Lang)	1	567,00					x	
-	Nhà cấp IV			66,56	66,56				
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trường Mầm non Ba Giang								
-	Đất điểm thôn Nước Lô cũ	1	1.645,00					x	
-	Nhà lớp học 1 phòng Nước Lô			71,00	71,00				
-	Nhà lớp học 2 phòng			209,00	209,00				
-	Nhà bếp ăn			42,00	42,00				
-	Đất điểm thôn Gò Khôn	1	298,00			x			
-	Nhà lớp học 1 phòng ở Gò Khôn			71,00	71,00				
-	Đất điểm thôn Nước Lô khu mới		2.839,00						

-	Điểm trung tâm Trường MN Ba Giang mới (Khởi hành chính quản trị+bếp và khối 4 phòng học, Sân vườn,đường nội bộ, Tường rào, cổng ngõ)	1		809,36	949,10	x			
2	Trường THCS Ba Dinh - Ba Tô								
-	Đất điểm thôn Làng Măng, xã Ba Dinh, tỉnh Quảng Ngãi	1	7.724,80			x			
-	Nhà hiệu bộ + nhà vệ sinh			275,50	627,40				
-	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng			236,00	456,84				
-	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng			306,00	612,00				
3	Trường tiểu học Ba Dinh								
-	Đất điểm trường thôn Nước Lang	1	4.867,00			x			
-	Dãy lớp học 8 phòng học và 2 phòng chờ (Điểm trung tâm)			1.270,00	1.270,00				
-	Dãy nhà hiệu và khối phòng phục vụ chức năng			848,00	848,00				
-	Dãy nhà 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập			1.320,00	1.320,00				
-	Nhà vệ sinh học sinh (Điểm trung tâm)			30,00	30,00				
-	Nhà vệ sinh giáo viên			33,00	33,00				
-	Nhà để xe học sinh (điểm trung tâm)			24,00	24,00				
-	Đất điểm Nước Lang (Thôn Kách Lang)	1	966,00			x			
-	Dãy lớp học 2 phòng học lắp ghép (Điểm Kách Lang)			83,00	83,00				
-	Dãy lớp học 1 phòng học và 1 phòng chờ (Điểm Kách Lang)			95,00	95,00				
-	Nhà vệ sinh học sinh (Thôn Kách Lang)			10,00	10,00				
-	Đất điểm trường thôn Kà La	1	1.080,00			x			
-	Dãy lớp học 2 phòng học và 1 phòng chờ (Điểm Kà La)			142,00	142,00				
-	Dãy 2 phòng học (Điểm Kà La)			168,00	168,00				
-	Nhà vệ sinh học sinh (Thôn Kà La)			10,00	10,00				
-	Đất điểm trường thôn Làng Măng	1	1.987,00			x			
-	Dãy lớp học 2 phòng học lắp ghép (Điểm Làng Măng)			82,00	82,00				
-	Dãy lớp học 2 phòng học (Điểm Làng Măng)			96,00	96,00				
-	Dãy lớp học 2 phòng học và 1 phòng chờ (Điểm Làng Măng)			142,00	142,00				
-	Nhà vệ sinh học sinh (Thôn Làng Măng)			10,00	10,00				

4	Trường Mầm non Ba Đình								
-	Đất thôn Gò Lê	1	1.195,00			x			
	Nhà lớp học 2 phòng, kiên cố (Gò Lê)			220,00	220,00				
	Phòng học bán kiên cố (Gò Lê)			168,70	168,70				
	Nhà kho ở điểm trường Gò Lê			35,00	35,00				
	Nhà hiệu bộ 1 phòng, cấp IV(Gò Lê)			42,00	42,00				
-	Đất thôn Kách Lang (Đồng Lân cũ)	1	666,40			x			
	Nhà lớp học 1 phòng, cấp IV (Kách Lang)			56,00	56,00				
-	Đất thôn Kà La	1	1.084,00			x			
	Phòng học kiên cố (Kà La)			92,90	92,90				
-	Đất thôn Làng Măng	1	632,60			x			
	Phòng học kiên cố (Làng Măng)			111,00	111,00				
	Phòng học bán kiên cố (Làng Măng)			78,30	78,30				
5	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Giang								
-	Đất thôn Gò Khôn	1	1.371,60			x			
	Phòng lớp học 5 phòng, 02 tầng			802,00	802,00				
-	Đất thôn Nước Lô (Trung tâm hành chính mới)	1	3.830,20			x			
	Khối nhà ở nội trú học sinh 3 tầng (khu D)			942,00	942,00				
	Khối phòng phục vụ học tập 03 tầng (khu C)			990,00	990,00				
	01 khối hành chính quản trị cao 3 tầng (Khu A)			855,00	855,00				
	Phòng lớp học 10 phòng, 02 tầng			1.138,00	1.138,00				
	Sân vườn, đường bộ			-	-				
	Tường rào cổng ngõ			-	-				
	Nhà để xe			-	-				
	Bể nước phòng cháy chữa cháy			-	-				
-	Đất thôn Nước Lô (điểm cũ)	1	3.700,00					x	
	Nhà lớp học 12 phòng, kiên cố (điểm cũ)			111,00	111,00				

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA XÃ BA ĐỘNG
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	19	51.950,01	12.301,98	13.111,88	9	1	9	
I	Cơ sở nhà đất cơ quan hành chính xã Ba Động (mới)	11	21.106,00	1.437,50	2.390,00				
1	Xã Ba Động cũ	3	2.686,00	240,00	480,00	x			
-	Trụ sở làm việc - Thôn Trường An	1	1.783,00	240,00	480,00				
-	Nhà cấp IV - Nhà số 1			144,00	144,00				
-	Đất công trình sự nghiệp - Điểm trường thôn Trường An	1	568,00					x	
-	Đất công trình sự nghiệp - Điểm trường thôn Hóc Kè	1	335,00					x	
2	Xã Ba Thành cũ	7	9.902,00	885,00	1.285,00				
-	Trụ sở làm việc - Thôn Làng Teng	1	2.300,00	400,00	800,00		x		Điều chuyển cho Đảng ủy xã
-	Đất công trình sự nghiệp - Đất	1	5.588,00	198,00	198,00			x	
-	Đất công trình sự nghiệp - Đất	1	457,00	156,00	156,00			x	
-	Đất công trình sự nghiệp - Đất	1	495,00	60,00	60,00			x	
-	Đất công trình sự nghiệp - Đất	1	396,00	71,00	71,00			x	
-	Đất công trình sự nghiệp - Đất Điểm trường thôn Hóc Kè xã Ba	1	246,00					x	
-	Đất công trình sự nghiệp - Đất Điểm trường thôn Đèo Lâm xã	1	420,00					x	
3	Xã Ba Liên cũ		8.518,00	312,50	625,00				
-	Trụ sở làm việc - Thôn Đá Chát	1	8.518,00	312,50	625,00			x	
II	Cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập	8	30.844,01	10.864,48	10.721,88				
1	Trường Mầm Non Ba Liên	1	3.181,90	861,02	861,02	x			
-	Đất (Thôn Đá Chát)		3.181,90						
-	Khối nhà hiệu bộ và 01 phòng phục vụ học tập			371,20	371,20				
-	Nhà lớp học 02 phòng 2021			264,78	264,78				
-	02 phòng học 2014			180,40	180,40				
-	Nhà Kho			44,64	44,64				
2	Trường Tiểu học Ba Thành	1	6,18	-	-	x			
-	Đất (Thôn Trường An 2)		6,18						
-	Nhà lớp học 3 phòng			173					
-	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng			268	536				
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng			324	648				
-	Nhà hiệu bộ			282,84	401,6				
3	Trường Mầm Non Ba Thành	2	3.884,90	473,38	433,60				

-	Đất (Thôn Trường An 2)	1	2.597,00			x			
	Nhà lớp học 02 phòng (Trường An 2)			180	180				
	Nhà lớp học 01 phòng (Trường An 2)			75	75				
	Nhà lớp học 02 phòng (Trường An 2)			264,78	225,00				
-	Đất (Thôn Làng Tăng)	1	1.287,90			x			
	Nhà lớp học 02 phòng (Làng Tăng)			208,60	208,60				
4	Trường THCS Ba Động	1	7.115,00	4.321,20	4.321,20				
	Đất (Thôn Trường An 1)		7.115,00			x			
	Dãy phòng học 8 phòng			1.270,00	1.270,00				
	Dãy phòng học 6 phòng			954,00	954,00				
	Dãy nhà công vụ			97,20	97,20				
	Dãy nhà Hiệu bộ 8 phòng			792,00	792,00				
	Nhà đa năng			745,00	745,00				
	Nhà phục vụ học tập (4 phòng 2 tầng)			425,00	425,00				
	Nhà vệ sinh học sinh			38,00	38,00				
5	Trường TH&THCS Ba Liên	1	6.737,10	832,80	1.805,08				
	Đất (Thôn Đá Chát)		6.737,10			x			
-	Nhà lớp học 8 phòng kiên cố			296,80	593,60				
	Nhà hiệu bộ + Khối phòng phục vụ học tập			536,00	780,00				
	Dãy nhà 4 phòng học kiên cố			269,8	431,48				
6	Trường Mầm Non Ba Động	1	2.521,93	1.770,08	1.923,98				
	Đất (Thôn Trường An 1)		2.521,93			x			
-	Nhà Lớp học 4 Phòng Học cấp III			843,00	843,00				
	Nhà lớp học(4 phòng) cấp IV			490,00	490,00				
	Nhà Hiệu Bộ			161,10	315,00				
	Khối Nhà Ăn			95,58	95,58				
	Nhà đa năng			180,40	180,40				
7	Trường Tiểu học Ba Động	1	7.397,00	2.606,00	1.377,00				
	Đất (Thôn Trường An 1)		7.397,00			x			
-	Nhà lớp học 8 phòng			728,00	364,00				
	Nhà lớp học 6 phòng			800,00	400,00				
	Nhà Hiệu Bộ			930,00	465,00				
	Nhà kho			120,00	120,00				
	Nhà vệ sinh			28,00	28,00				

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ SƠN HẠ
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	54	103.113,44	22.326,56	29.978,11	27	1	26	
1	Trụ Sở làm việc HĐND và UBND xã	1	10.744,90	440	440	X			
2	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	1	7.873,90	562	562	X			
3	Nhà làm việc Trụ Sở UBND xã Sơn Nham (cũ)	1	1.443,30	452,7	452,7			X	
4	Trường MN Sơn Nham								
	Điểm trường chính (Bàu Sơn)	1	2.611,00	675,49	1.273,54	X			
	<i>Dãy 4 phòng học 2 tầng</i>			<i>345,72</i>	<i>664,00</i>				
	<i>Nhà hiệu bộ</i>			<i>279,77</i>	<i>559,54</i>				
	<i>Nhà để xe</i>			<i>50,00</i>	<i>50,00</i>				
	Điểm Bàu Mi	1	183,10	36,00	36,00	X			
	Điểm Canh Mo	1	68,90	36,00	36,00			X	
	Điểm Xà Nay	1	242,00	36,00	36,00	X			
	Điểm Xà Riêng	1	322,00	65,00	65,00			X	
5	Trường Mầm non Sơn Thành								
	Điểm Trường chính	1	5.028,20	1.169,45	2.189,60	X			
	<i>Xây dựng mới 4 phòng học 2 tầng</i>			<i>380,65</i>	<i>761,30</i>				
	<i>Dãy 4 phòng học 2 tầng</i>			<i>310,80</i>	<i>675,70</i>				
	<i>Nhà bếp</i>			<i>149,00</i>	<i>149,00</i>				
	<i>Nhà để xe</i>			<i>76,00</i>	<i>76,00</i>				

	<i>Nhà hiệu bộ 2 tầng</i>			253	527,60				
	Điểm Trường Gò Ra	1	183,30	167,70	167,70			X	
	Điểm Trường Gò Rìn	1	330,60	84,62	84,62			X	
	Điểm Trường Xóm Mới	1	1.131,80	108,00	108,00			X	
	Điểm Trường Hà Thành	1	820,30	104,00	104,00	X			
	Điểm Trường Cà Đáo	1	470,80	63,70	63,70			X	
	Điểm Trường Làng Vệt	1	670,40	88,50	88,50			X	
	Điểm Trường Gò Lũy	1	737,70	81,60	81,60			X	
	Điểm trường Hoãn vạy	1	360,2	56,4	56,4			x	
	Nhà Điểm trường Gò Đá, thôn Gò Gạo	1	552,20	150,7	150,7			x	
6	Trường MN Hoa Hồng								
	Điểm trường chính	1	3.985,00	780,38	1.286,06	X			
	<i>Dãy 4 phòng học 2 tầng</i>			337,68	568,96				
	<i>Nhà hiệu bộ 2 tầng</i>			253,20	527,60				
	<i>Nhà bếp</i>			149,00	149,00				
	<i>Nhà để xe</i>			40,50	40,50				
	Điểm trường Kà Tu	1	309,60	56,94	56,94			X	
	<i>Phòng học</i>			45,03	45,03				
	<i>Nhà vệ sinh</i>			3,91	3,91				
	<i>Nhà kho</i>			8,00	8,00				
	Điểm trường Xóm Reng	1	200,00	58,10	58,10			X	
	<i>Phòng học</i>			44,10	44,10				
	<i>Nhà vệ sinh</i>			6,00	6,00				
	<i>Nhà kho</i>			8,00	8,00				
	Điểm trường Đèo Gió	1	257,30	57,11	57,11			X	
	<i>Phòng học</i>			43,51	43,51				
	<i>Nhà vệ sinh</i>			5,60	5,60				
	<i>Nhà kho</i>			8,00	8,00				
	Điểm trường lẻ Suối Cầu	1	48,70	104,00	104,00			X	
	<i>Phòng học</i>			30,52	30,52				
	<i>Nhà vệ sinh</i>			6,00	6,00				
	<i>Nhà kho</i>			8,00	8,00				
	<i>Phòng học</i>			41,11	41,11				

	Nhà vệ sinh			6,00	6,00				
	Nhà kho			12,37	12,37				
	Điểm trường Xóm Trường, thôn Trường Ka, xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà	1	281,80	59,48	59,48			X	
	Phòng học			41,11	41,11				
	Nhà vệ sinh			6,00	6,00				
	Nhà kho			12,37	12,37				
	Điểm trường Hà Bắc, thôn Hà Bắc, xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà/ Phòng học	1	1.023,80	34,00	34,00			X	
	Điểm Gò Cà, (Xóm Trường), thôn Trường Ka, xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà	1	48,70	48,70	48,70			X	
7	Trường MN Hương Sen								
	Điểm trường chính Hà Bắc,	1	1.952	634,88	866,16	X			
	Dãy 4 phòng học 2 tầng			337,68	568,96				
	Nhà hiệu bộ (cải tạo từ lớp học cũ)			100,00	100,00				
	Nhà công vụ giáo viên			97,20	97,20				
	Nhà bếp (cải tạo từ lớp học cũ)			100,00	100,00				
	Điểm trường lẻ Hà Bắc, / Dây 1 phòng học	1	280,00	108,00	108,00			X	
	Điểm trường lẻ Đèo Ron,/ Dây 1 phòng học	1	315,80	64,00	64,00	X			
	Điểm trường lẻ Xã Điều, / Dây 1 phòng học	1	718,74	42,00	42,00			X	
8	Trường TH Sơn Hạ số I								
	Điểm trường tại thôn Trường Khay, xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà	1	4.842,00	1.750,80	2.836,20	X			
	Dãy 10 phòng học 2 tầng (Điểm Chính)			430,00	860,00				

	Dãy phòng học 2 tầng (6 phòng)			215,00	428,00				
	Phòng học Trường Chính (4 phòng)			231,40	462,80				
	Nhà hiệu bộ			211,00	422,00				
	Nhà công vụ giáo viên (Tập thể)			144,00	144,00				
	Nhà vệ sinh HS trường Chính 1			80,00	80,00				
	2 nhà để xe (Đ. Chính)			29,40	29,40				
	Nhà chức năng			202,00	202,00				
	Phòng Chờ Giáo viên			96,00	96,00				
	Nhà Thư viện- Thiết bị			112,00	112,00				
	Điểm Xóm Trường tại thôn Trường Ka Dây 3 phòng học, 1 phòng chờ, Nhà vệ sinh	1	539,00	132,00	132,00	X			
	Điểm Đèo Ron tại thôn Đèo Ron , Dây 2 phòng học, nhà vệ sinh	1	469,30	75,00	75,00	X			
	Điểm Suối Cầu thôn Trường Ka, Dây 3 phòng học	1	892,10	180,00	180,00			X	
9	Trường TH Sơn Hạ số II								
	Điểm trường chính	1	5.855,90	1.208,40	1.916,80	X			
	Nhà lớp học 4 phòng			200,00	200,00				
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng			268,40	536,80				
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng			189,00	385,00				
	Nhà công vụ 3 phòng			72,00	72,00				
	Nhà công vụ 3 phòng			97,00	97,00				
	Nhà hiệu bộ 2 tầng			238,00	482,00				

	Nhà thư viện			112,00	112,00				
	Nhà vệ sinh			32,00	32,00				
	Điểm Trường Đèo Gió	1	1.180,00	251,00	251,00	X			
	Nhà lớp học 2 phòng			97,20	97,20				
	Nhà lớp học 4 phòng			125,80	125,80				
	Nhà vệ sinh			28,00	28,00				
	Điểm Trường Gò Da	1	363,80	306,19	429,38	X			
	Nhà lớp học 1 phòng								
	Dãy 4 phòng học 2 tầng			238,69	361,88				
	Dãy 1 phòng học cấp 4			67,50	67,50				
	Điểm Trường Xóm Reng	1	750,00	128,00	128,00			X	
	Nhà lớp học 2 phòng			116,00	116,00				
	Nhà vệ sinh			12,00	12,00				
	Điểm Trường Xóm Lóc/ Nhà	1	155,90	52,00	52,00			X	
	lớp học 1 phòng								
10	Trường TH Sơn Thành								
	Điểm trường chính (Gò Chu)	1	9.912,00	1.431,00	2.244,00	X			
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học			270,00	540,00				
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học			180,00	360,00				
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học			180,00	360,00				
	Nhà hiệu bộ 2 tầng 8 phòng			190,00	380,00				
	Nhà công vụ giáo viên 1 tầng 4 phòng			144,00	144,00				
	Nhà thư viện thiết bị 1 tầng 2 phòng			112,00	112,00				
	Nhà lớp học đa năng 1 tầng 1 phòng			197,00	197,00				
	Nhà truyền thống 1 tầng 1 phòng			96,00	96,00				
	Nhà vệ sinh 1 tầng 2 phòng			62,00	55,00				

	Điểm trường Gò Rinh	1	805,00	128,00	128,00			X	
	<i>Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng</i>			<i>96,00</i>	<i>96,00</i>				
	<i>Nhà vệ sinh 1 tầng 1 phòng</i>			<i>32,00</i>	<i>32,00</i>				
	Điểm trường Xóm Gò (Gò Ra)	1	1.870,50	128,00	128,00	X			
	<i>Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng</i>			<i>96,00</i>	<i>96,00</i>				
	<i>Nhà vệ sinh 1 tầng 1 phòng</i>			<i>32,00</i>	<i>32,00</i>				
	Điểm trường Hà Thành (Thôn Hà Thành)	1	1.265,00	256,00	256,00	X			
	<i>Nhà lớp học 1 tầng 6 phòng</i>			<i>240,00</i>	<i>240,00</i>				
	<i>Nhà vệ sinh 1 tầng 1 phòng</i>			<i>16,00</i>	<i>16,00</i>				
	Điểm trường Ruộng Viên (Thôn Hà Thành)	1	952,00	64,00	64,00			X	
	<i>Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng</i>			<i>48,00</i>	<i>48,00</i>				
	<i>Nhà vệ sinh 1 tầng 1 phòng</i>			<i>16,00</i>	<i>16,00</i>				
	Điểm trường Cà Đảo (Thôn Gò Rinh)	1	238,00	64,00	64,00			X	
	<i>Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng</i>			<i>48,00</i>	<i>48,00</i>				
	<i>Nhà vệ sinh 1 tầng 1 phòng</i>			<i>16,00</i>	<i>16,00</i>				
11	Trường TH&THCS Sơn Nham								
	Điểm trường chính tại Thôn Xà Nay, huyện Sơn Hà	1	4.747,90	1.005,58	1.599,16	X			
	<i>Dãy 8 phòng học 2 tầng</i>			<i>593,58</i>	<i>1.187,16</i>				
	<i>Nhà hiệu bộ</i>			<i>102,00</i>	<i>102,00</i>				
	<i>Dãy 2 phòng học</i>			<i>94,00</i>	<i>94,00</i>				
	<i>Nhà công vụ giáo viên</i>			<i>80,00</i>	<i>80,00</i>				
	<i>Nhà để xe cho học sinh</i>			<i>24,00</i>	<i>24,00</i>				

	Nhà công vụ giáo viên (Chuyển thành nhà kho)			28,00	28,00				
	Nhà vệ sinh học sinh			64,00	64,00				
	Nhà vệ sinh giáo viên			20,00	20,00				
	Điểm trường Xà Nay, Xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà Dãy 2 phòng học	1	892,20	84,00	84,00	X			
	Điểm trường Xà Riêng, Xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà	1	1.092,00	108,00	108,00		X		Điều chuyển Trường Mầm non Sơn Nham
12	Trường TH&THCS Sơn Nham II								
	Điểm trường tại thôn Bàu Sơn, xã Sơn Nham (Điểm trường chính)	1	4.148,10	769,00	1.129,00	X			
	Dãy 6 phòng học 2 tầng			360,00	720,00				
	Nhà hiệu bộ			269,00	269,00				
	Nhà công vụ giáo viên			140,00	140,00				
	Điểm trường tại thôn Bàu Sơn, xã Sơn Nham (Điểm trường tiểu học)	1	2.622,40	440,00	800,00	X			
	Dãy 6 phòng học 2 tầng			360,00	720,00				
	Nhà hiệu bộ			80,00	80,00				
	Điểm trường tại thôn Cạn Sơn, xã Sơn Nham (Điểm trường tiểu học)/ Dây 3 phòng học	1	1.175,70	192,00	192,00	X			
	Điểm trường tại thôn Chàm Rao, xã Sơn Nham (Điểm trường tiểu học)/ Dây 4 phòng học	1	704,00	224,00	224,00	X			
13	Trường THCS Sơn Hạ	1	8.425,00	2.517,70	4.157,70	X			
	Nhà hiệu bộ			210,00	420,00				

	<i>Phòng học đa năng+ Tường rào</i>			<i>332,00</i>	<i>332,00</i>				
	<i>Nhà thư viện , thiết bị + Phòng bộ môn</i>			<i>220,00</i>	<i>440,00</i>				
	<i>Phòng học cấp 3 (Khu A)</i>			<i>630,00</i>	<i>1.260,00</i>				
	<i>Phòng học cấp 3 (Khu B)</i>			<i>580,00</i>	<i>1.160,00</i>				
	<i>Nhà công vụ giáo viên</i>			<i>259,20</i>	<i>259,20</i>				
	<i>Nhà vệ sinh học sinh</i>			<i>72,00</i>	<i>72,00</i>				
	<i>Nhà để xe giáo viên</i>			<i>120,00</i>	<i>120,00</i>				
	<i>Nhà để xe học sinh</i>			<i>94,50</i>	<i>94,50</i>				
14	Trường THCS Sơn Thành	1	6.020,00	4.786,54	4.399,36	X			
	<i>Nhà hiệu bộ 10 phòng</i>			<i>333,54</i>	<i>667,08</i>				
	<i>Dãy 6 phòng học</i>			<i>230,40</i>	<i>460,80</i>				
	<i>Dãy 10 phòng học</i>			<i>647,00</i>	<i>1.294,00</i>				
	<i>Dãy 04 phòng học bộ môn 2 tầng, cổng ngõ, đường đi nội bộ, tường rào và sân</i>			<i>1.787,80</i>	<i>1.949,48</i>				
	<i>Nhà để xe</i>			<i>1.787,80</i>	<i>28,00</i>				

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ SƠN HÀ
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	65	155.292,42	42.655,96	16.524,25	52	3	10	
I	CƠ QUAN HÀNH CHÍNH								
1	Nhà làm việc huyện Ủy cũ	1	14.750,00			x			Nhà làm việc Đảng ủy xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
	Nhà làm việc Huyện ủy			1.032,00					
	Nhà công vụ (nhà khách)			296,00	296,00				
	Hội trường Huyện ủy			143,20	143,20				
	Kho Lưu trữ Huyện ủy			401,12	401,12				
2	Nhà làm việc Khối Dân vận - Mặt trận các đoàn thể cũ	1	984,60	440,48		x			UBMTTQVN xã và các hội đoàn thể xã Sơn Hà quản lý, sử dụng - Nhà làm việc Khối Dân vận - Mặt trận các đoàn thể cũ xây dựng trên nền đất điểm nhà làm việc đài truyền thanh phát lại truyền hình cũ chưa có hồ sơ chuyển đơn vị quản lý sử dụng
3	Nhà làm việc Trung tâm chính trị huyện cũ	1	1.446,70	1.022,00	1.938,42	x			Đảng ủy xã quản lý, sử dụng
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Sơn Hà cũ	1	1.232,46	1.232,46		x			Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
	Nhà làm việc UBND huyện								
	Nhà làm việc UBND huyện số 01			340,00					

5	Nhà làm việc UBND huyện số 02	1	7.837,00	1.400,00		x			VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
	Trụ sở tiếp công dân huyện			374,00	374,00				
	Nhà Công vụ UBND huyện			352,00	352,00				
6	Trụ sở (UBND Thị trấn cũ)	1	2.304,00			x			VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
	Trụ sở (UBND Thị trấn cũ) ngôi 1			200,60					
	Trụ sở (UBND Thị trấn cũ) ngôi 2			201,80					
7	Trụ sở UBND thị trấn (nhận bàn giao từ trung tâm giáo dục thường xuyên)	1	14.682,70			x			VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
	Nhà lớp học 08 phòng 02 tầng			472,30					
	Nhà hiệu bộ 02 tầng			220,00					
	Nhà xưởng thực tập, thực hành (Khu động)			340,30					
	Nhà xưởng thực tập, thực hành (Khu tĩnh)			596,80					
	Nhà học sinh bán trú (03 tầng)			477,40					
8	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện Sơn Hà	1	5.150,00	586,00	1.172,00	x			VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
9	Trụ sở làm việc trạm khuyến nông cũ (TDP Nước Bung, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà)	1	83,00	83,00	83,00			X	VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý
10	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Sơn Hà cũ	1	1.231,90	474,00	820,00			X	Điều chuyển cho Trung tâm y tế Sơn Hà để làm Trụ sở cho Trạm y tế Di Lăng

11	Nhà làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sơn Hà cũ	1	1.066,60	318,80	637,60		x		Điều chuyển cho BHXH cơ sở Sơn Hà
12	Nhà làm việc Hội Chữ thập đỏ huyện Sơn Hà cũ	1	400,00	77,00	77,00			x	
13	Trụ sở UBND thị trấn cũ (nhận bàn giao từ trường THCS thị trấn Di Lăng)	1	6.941,10	757,60	1.515,20		x		Điều chuyển cho trường THPT Sơn Hà
14	Trụ sở làm việc UBND xã Sơn Bao cũ	1	2.517,20	386,00	784,00			x	
15	Trụ Sở làm việc UBND xã Sơn Thượng cũ	1	3.554,00	320,00			x		Điều chuyển cho trường MN Sơn Thượng
II	CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP								
16	Trường TH thị trấn Di Lăng số II, thị trấn Di Lăng (Điểm trường Làng Bò)	1	1.307,00	93,00	93,00	x			VP HỘND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
17	Trường TH&THCS Nước Nía, thị trấn Di Lăng (Điểm trường tại TDP Đồi Ráy, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà Dây 2 phòng học)	1	1.640,00	136,50	136,50	x			VP HỘND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
18	Điểm trường tại TDP Làng Bò, thị trấn Di Lăng	1	571,00	55,00	55,00	x			VP HỘND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
19	Điểm trường xóm giao thông (Gò Dếp), thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	1	451,00	225,00	225,00	x			VP HỘND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
20	Điểm trường tại TDP Di Lang, thị trấn Di Lăng	1	212,80	55,00	55,00	x			VP HỘND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
21	Điểm trường xóm Nước Rạc, thị trấn Di Lăng	1	221,90	55,00	55,00	x			VP HỘND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng

22	Điểm trường thôn Pa Rang/1 phòng học	1	209,3	55,00	55,00	x			VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
23	Điểm trường thôn Làng Mùng/1 phòng học	1	497,40	46,00	46,00	x			VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
24	Điểm trường thôn Làng Chúc (Pa Rang 2)/1 phòng học	1	882,50	66,00	66,00	x			VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
25	Điểm trường Chính Thôn Gò Răng (cũ), xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà	1	2.890,00	80,00	80,00	x			VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý, sử dụng
26	Trường Mầm non 17/3	1	5.003,90	2.075,60		X			
	<i>Nhà cấp III - Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2 phòng</i>			489,60					
	<i>Nhà cấp IV - Nhà lớp học 8 phòng</i>			802,00	802,00				
	<i>Nhà cấp IV - Nhà công vụ giáo viên 6 phòng</i>			647,00	647,00				
	<i>Nhà cấp IV - Nhà bếp đường đi nội bộ và giếng nước</i>			137,00	137,00				
27	Trường Mầm non Hòa Mi								
27.1	Điểm trường chính tại TDP Hàng Gòn, TT Di Lăng, huyện Sơn Hà	1	1.670,60			X			
	<i>Dãy 6 phòng 2 tầng</i>			814,54					
	<i>Phòng học số 1</i>			55,00					
	<i>Phòng học số 2</i>			275,00					
	<i>Phòng học số 3</i>			110,00					
	<i>Nhà làm việc</i>			148,00	148,00				
	<i>Nhà bếp</i>			30,00	30,00				
27.2	Điểm trường tại TDP Cà Đáo A, TT Di Lăng, huyện Sơn Hà	1	413,10	55,00	55,00	X			

27.3	Điểm trường tại TDP Làng Dầu, TT Di Lăng, huyện Sơn Hà	1	258,00	55,00	55,00			X	
27.4	Điểm tại TDP Nước Bung, TT Di Lăng, huyện Sơn Hà	1	155,50	55,00	55,00			X	
27.5	Điểm trường tại TDP Cà Đáo B, TT Di Lăng, huyện Sơn Hà	1	386,00	60,00	60,00	X			
27.6	Trụ sở làm việc khối Dân vận bàn giao cho trường MN Hòa Mi	1	1.070,56	1.520,60		X			
27.7	Phòng học trên đất Điểm tại TDP Nước Nía, TT Di Lăng, huyện Sơn Hà	1		55,00				X	
27.8	Điểm trường Đồi ráy tại TDP Đồi Ráy, TT Di Lăng, huyện Sơn Hà	1		55,00		X			
28	Trường MN Sơn Thượng								
28.1	Điểm trường chính	1	2.016,50			X			
	<i>Phòng học Trường Chính (03 phòng)</i>			192,00	192,00				
	<i>Nhà Hiệu Bộ</i>			108,00	108,00				
	<i>Nhà Công vụ</i>			64,40	64,40				
	<i>Nhà bếp</i>			100,00	100,00				
28.2	Điểm trường Làng Nưa	1	943,00	68,00	68,00			X	
28.3	Điểm trường Làng Vôm	1	180,60	75,00	75,00	X			
28.4	Điểm trường Nước Tắm	1	408,50	80,00	80,00	X			
28.5	Điểm trường Làng Hình	1	336,80			X			
28.6	Điểm trường Breo	1	604,90	111,47	111,47	X			
29	Trường Mầm non Hướng Dương								

29.1	Điểm trường chính. Thôn Tà Lương, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	1	2.540,00			X			
	Dãy 4 phòng học 2 tầng			526,70					
	Nhà bếp			162,00					
	Nhà hiệu bộ			162,00					
	Nhà công vụ			84,00					
	Phòng học cấp III			112,80					
29.2	Điểm trường Nước Rinh	1	179,50	98,48	98,48	X			
29.3	Điểm trường Nước Tang	1	435,60	55,00	55,00	X			
29.4	Điểm trường Nước Bao	1	231,20	55,00	55,00	X			
29.5	Điểm trường Mang Nà	1	238,70	55,00	55,00	X			
30	Trường Tiểu học TT Di Lăng số I								
30.1	Điểm trường chính	1	7.773,40			X			
	Phòng học - 16 phòng + Phòng Đội + Phòng Y tế + Nhà vệ sinh (Vốn ODA)			934,48					
	Phòng thư viện + Phòng thiết bị + Phòng họp + Phòng HT + Phòng HP (2P) + Phòng tin học + Kho lưu trữ + Phòng Kế toán + Phòng truyền thống + Nhà vệ sinh (MTQG)			562,50					
	Phòng học đa năng + Tường rào			223,00	223,00				
	Nhà thi đấu			810,00	810,00				
30.2	Phòng học cấp 4 (điểm trường Làng Dầu) - 4 phòng	1	549,90	400,00	400,00	X			
31	Trường Tiểu học TT Di Lăng số II								

31.1	Trụ sở trường Tiểu học Thi trấn di lãg số 2. Số 155, Đường 17/3, TT Di Lãng - Huyện Sơn Hà - Tỉnh Quảng Ngãi, Thị trấn Di Lãng, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi	1	6.458,00			X			
	Phòng học cấp 3			174,80					
	Phòng học cấp 4			177,80					
	Phòng học cấp 4			174,80					
	nhà hiệu bộ trường chính			443,70					
	Nhà vệ sinh học sinh dưới trường chính			36,00	36,00				
	Nhà để xe (trường chính)			90,00	90,00				
	Nhà công vụ điểm trường chính			64,80	64,80				
31.2	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Nước Nĩa.	1	3.475,10	852,40		X			
	Phòng học			588,00					
	Nhà ở bán trú			54,40					
	Nhà ở Giáo viên			80,00					
	Phòng hiệu bộ			130,00					
32	Trường Tiểu học Sơn Thượng								
32.1	Điểm trường chính	1	2.572,00			x			
	Dãy 6 phòng 2 tầng			203,70	203,70				
	Dãy 6 phòng 2 tầng			213,40	213,40				
	Dãy 4 phòng 2 tầng			180,00	180,00				
	Dãy 03 Phòng			116,80	116,80				
	Nhà Vệ sinh			29,70	29,70				
	Nhà Vệ sinh trường chính			29,70	29,70				
	Nhà Công vụ (03 phòng)			102,60	102,60				
	Điểm trường Làng Vách								

32.2	Nhà vệ sinh	1	4.000,00	28,00	28,00	x			
	Phòng học			151,00	151,00				
32.3	Điểm trường Làng Vố	1	881,00	36,00	36,00	x			
32.4	Điểm trường Nước tắm	1	233,90	36,00	36,00			x	VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý
32.5	Điểm trường Gò Hoạch	1	468,20	36,00	36,00			x	VP HĐND&UBND xã Sơn Hà quản lý
32.6	Điểm trường Breo	1	1.277,00			x			
	Phòng học			183,50	183,50				
	Nhà vệ sinh, tường rào			177,50	177,50				
33	Trường THCS TT Di Lăng	1	7.567,50			X			
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng			999,24					
	Nhà bán trú học sinh cải tạo thành nhà lớp học 2 tầng 8 phòng			608,60					
	Nhà bộ môn 2 tầng			846,00					
	Nhà hiệu bộ 2 tầng 8 phòng			579,00					
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, tường rào, cổng ngõ			269,00					
34	Trường PTDTNT THCS huyện Sơn Hà	1	12.464,00			X			
	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng			717,00					
	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng			1.238,00					
	Nhà ở học sinh 6 phòng 2 tầng			321,20					
	Nhà ăn, nhà bếp			334,73					
	Nhà hiệu bộ 9 phòng 2 tầng			350,40					

	Nhà bộ môn 4 phòng - 2 tầng			423,24					
	Nhà ở học sinh 16 phòng-2 tầng			557,60					
	Nhà ở ký túc xá 8 phòng - 2 tầng			499,50					
	Nhà ở nội trú 10 phòng 2 tầng			435,80					
	Nhà ở GV 2 phòng			67,00	67,00				
35	Trường THCS Sơn Thượng	1	3.662,00			X			
	Dãy 06 phòng học 2 tầng			228,00					
	Dãy 04 phòng học 2 tầng, nhà xe học sinh, nhà xe giáo viên			331,20					
	Nhà hiệu bộ (03 phòng)			84,00					
	Phòng thư viện thiết bị			152,00					
36	Trường Tiểu học và THCS Sơn Bao								
36.1	Điểm trường Nước Bao của Tiểu học	1	718,70	85,50		X			
36.2	Điểm trường chính THCS	1	4.259,60			X			
	Dãy 6 phòng học 2 tầng			456,00					
	Nhà để xe			18,00	18,00				
	Dãy 2 phòng học cấp 4			80,00	80,00				
	Dãy 2 phòng học cấp 4			80,00	80,00				
	Dãy nhà thư viện			140,00					
	Nhà hiệu bộ			106,00					
	Nhà công vụ			210,90					
	Nhà vệ sinh			18,00	18,00				
	Nhà bán trú học sinh			137,76					
36.3	Điểm trường Nước Rinh của Tiểu học	1	471,70	362,00		X			
	Điểm trường chính Tiểu Học								

36.4	Dãy 6 phòng học 2 tầng tiểu học	1	4.098,40	423,00		X			
	Nhà để xe tiểu học			112,00					
	Nhà thư viện tiểu học			108,00					
	Nhà vệ sinh tiểu học			16,00					
36.5	Điểm trường Nước Tang của Tiểu học	1	1.010,20			X			
	Dãy 2 phòng học cấp 4 Nước Tang			362,00					
	Nhà vệ sinh Nước Tang			16,00					
36.6	Điểm trường Pa Rang (Làng Mùng) của Tiểu học	1	2.700,00			X			
	Phòng học Làng Mùng			64,00	64,00				
	Nhà vệ sinh Làng Mùng			16,00	16,00				
	Dãy 4 phòng học cấp 4 Làng Mùng			450,00	450,00				
35.7	Điểm trường Mang Nà của Tiểu học	1	724,00			X			
	Nhà vệ sinh Mang Nà			16,00	16,00				
	Dãy 2 phòng học Mang Nà			56,16	56,16				

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ SƠN THỦY

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	42	68.305,84	12.270,86	13.766,41	34	2	6	
A	CƠ SỞ NHÀ ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	9	13.518,00	5.604,60	5.604,60				
1	Trụ sở UBND xã Sơn Trung (cũ)	1	2.679,70	3.353,50	3.353,50		x		Điều chuyển cho Đảng ủy xã
2	Trụ sở UBND xã Sơn Hải (cũ)	1	3.047,60	829,60	829,60	x			
3	Trụ sở UBND xã Sơn Thủy (cũ)	1	5.010,40	1.072,50	1.072,50		x		
4	Điểm trường Vọt Lít, 01 Phòng Học	1	275,40	45,00	45,00	x			
5	Điểm trường Làng Rin, 01 Phòng Học	1	306,40	45,00	45,00	x			
6	Điểm Trường chính tại thôn Làng Nà (cũ) 01 phòng học	1	1.083,00	75,00	75,00	x			
7	Điểm trường Làng Đèo, 01 Phòng Học	1	207,80	45,00	45,00	x			
8	Điểm trường mẫu giáo thôn Làng Lành, xã Sơn Thủy	1	355,70	75,00	75,00	x			
9	Điểm trường Làng Gon, tại thôn Làng Gon, xã Sơn Thủy huyện Sơn Hà/1 phòng học	1	552,00	64,00	64,00	x			
B	CƠ SỞ NHÀ ĐẤT ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	33	54.787,84	6.666,26	8.161,81				
1	Trường Mầm non Hoa Mai								
-	Điểm trường Chính tại thôn Làng Nà, xã Sơn Thủy	1	2.241,80	933,00	933,00	x			
-	Điểm trường Làng Trùm tại thôn Làng Đèo, xã Sơn Thủy	1	241,80	45,00	45,00	x			

-	Điểm trường Xóm Suối tại thôn Gia Ri, xã Sơn Thủy	1	352,00	40,00	40,00	x			
-	Điểm trường Tà Màu tại thôn Tà Màu, xã Sơn Thủy	1	238,70	198,60	198,60	x			
-	Điểm trường Gò Rộc tại thôn Gò Rộc, xã Sơn Thủy	1	380,60	243,00	243,00	x			
2	Trường Mẫu giáo Sơn Hải								
-	Điểm trường tại thôn Tà Mát, xã Sơn Thủy	1	3.400,00	346,32	526,70	x			
-	Điểm trường Làng Trắng thôn Làng Trắng, xã Sơn Thủy	1		65,00	65,00	x			
-	Điểm trường Tà Gắn, Thôn Tà Pía, xã Sơn Thủy	1	392,10	65,00	65,00	x			
-	Điểm trường Tà Mát cũ	1	429,60	160,00	160,00	x			
3	Trường Mẫu giáo Sơn Thủy								
-	Điểm trường chính	1	2.834,70			x			
-	Điểm Làng Rào dưới	1	811,20	79,79	79,79	x			
-	Điểm Tà Com	1	347,00	69,84	69,84	x			
-	Điểm Làng Á- Tà Bi	1	428,10	81,75	81,75	x			
-	Điểm Tà Bi	1	553,80	80,05	80,05	x			
-	Điểm Giá Gối	1	386,00	82,00	82,00	x			
-	Điểm Tà Bần	1	77,34	77,34	77,34	x			
4	Trường TH&THCS Sơn Trung								
-	Điểm trường Chính tại thôn Làng Nà, xã Sơn Thủy	1	5.544,00			x			
-	Điểm trường Gò Rộc	1	499,00	96,00	96,00	x			
-	Điểm trường Tà Màu	1	858,80	96,00	96,00	x			
-	Điểm trường Làng Trùm	1	390,00	116,00	116,00			x	
-	Điểm trường Xóm Suối	1	980,10	116,00	116,00			x	
-	Điểm trường Làng Đèo	1	245,60	116,00	116,00	x			
5	Trường TH&THCS Sơn Hải								
-	Điểm trường tại Thôn Tà Mát, Xã Sơn Hải, huyện Sơn Hà	1	15.086,40	1.267,00	2.209,00	x			
-	Điểm trường Thôn Làng Lành, Xã Sơn Hải, huyện Sơn Hà	1	1.650,00	84,00	84,00			x	

-	Điểm trường Thôn Làng Trắng, Xã Sơn Hải, huyện Sơn Hà	1	945,00	96,00	96,00	x			
-	Điểm trường Rà Gàn Thôn Tà Pía, Xã Sơn Hải, huyện Sơn Hà	1	976,00	101,60	101,60	x			
6	Trường TH&THCS Sơn Thủy								
-	Điểm trường chính tại thôn Làng Rào, Xã Sơn Thủy (THCS)	1	6.413,80	831,97	1.224,14	x			
-	Điểm trường Làng Rào, xã Sơn Thủy	1	3.177,00	630,00	630,00	x			
-	Điểm trường Tà Cơm, tại thôn Tà Cơm, xã Sơn Thủy	1	820,70	57,00	57,00			x	
-	Điểm trường Tà Bi, tại thôn tà Bi, xã Sơn Thủy	1	411,40	116,00	104,00	x			
-	Điểm trường Làng Phở, tại thôn tà Bi, xã Sơn Thủy	1	675,30	64,00	57,00			x	
-	Điểm trường Tà Bần, tại thôn tà Bần, xã Sơn Thủy	1	1.500,00	186,00	186,00			x	
-	Điểm trường Giá Gối, tại thôn Giá Gối, xã Sơn Thủy	1	1.500,00	126,00	126,00	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ SƠN KỲ
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	33	51.184,81	11.858,82	12.348,42	15	0	18	
A	Cơ quan hành chính								
1	Trụ Sở làm việc UBND xã Sơn Kỳ	1	3.800,00	509,90	999,50	x			
2	Trụ Sở UBND xã Sơn Ba (cũ)	1	6.487,60	443,00	443,00			x	
B	Tổ chức								
C	Đơn vị sự Nghiệp								
1	Trường PTDTBTTH Sơn Ba								
	Điểm trường chính	1	8.849,01			x			
	Phòng học 2 tầng 6 phòng			240,96	240,96				
	Phòng học 2 tầng 06 phòng			256,00	256,00				
	Phòng học 2 tầng 06 phòng			254,00	254,00				
	Nâng cấp nhà ăn bán trú ,nhà bếp bán trú ,khu nội trú			141,60	141,60				
	Nhà thư viện			157,25	157,25				
	Nhà công vụ giáo viên			180,00	180,00				
	Nhà hiệu bộ			88,00	88,00				
	Nhà vệ sinh			10,00	10,00				
	Nhà nội trú học sinh			94,00	94,00				
	Nhà để xe học sinh và giáo viên			10,00	10,00				
	Nhà nội trú học sinh			500,00	500,00				
	Nhà vệ sinh			20,00	20,00				
	Điểm Tà Gài-Thôn Làng Ranh -Xã Sơn Kỳ	1	216,9	99,00	99,00			x	
	Đất điểm trường thôn Làng Bung -xã Sơn Kỳ	1	753,9	126,05	126,05			x	
	Điểm trường Mò O- Thôn Mò O - Sơn Kỳ- Quảng Ngãi:	1	783,00	145,6	145,6			x	
	Điểm Gò Da/1 phòng học	1	3.540,80	42,00	42,00			x	
	Điểm Di Hoãn/01 phòng học	1	165,2					x	
2	Trường Mẫu Giáo Sơn Ba								
	Điểm trường chính - Thôn Làng Ranh- Sơn Kỳ- Quảng Ngãi	1	2.844,00	703,49	703,49	x			
	Điểm trường Làng Già- Thôn Làng Già- Sơn Kỳ- Quảng Ngãi:	1	136,70	50,00	50,00	x			
	Điểm trường Kà Khu- Thôn Kà Khu- Sơn Kỳ- Quảng Ngãi	1	300,00	50,00	50,00	x			
	Điểm trường Mò O- Thôn Mò O - Sơn Kỳ- Quảng Ngãi:	1	77,00	77,00	77,00			x	
	Điểm trường Làng Bung- Thôn Làng Bung- Sơn Kỳ- Quảng Ngãi:	1	185,00	79,67	79,67			x	
	Điểm Trường Di Hoảng- Thôn Di Hoảng- Sơn Kỳ- Quảng Ngãi:	1	313,38	81,3	81,3			x	
	Điểm Trường Làng Chai- Thôn Làng Già- Sơn Kỳ- Quảng Ngãi:	1	767,5	85,7	85,7			x	
3	Trường THCS Sơn Ba	1	5.829,00						
	Khu nhà Hiệu bộ			80,00	80,00				

	Phòng TV-TB			142,00	142,00				
	Nhà để xe GV			105,00	105,00				
	Nhà vệ sinh HS			25,00	25,00				
	Dãy phòng 2 tầng (6 phòng)			1.390,00	1.390,00	x			
	Nhà bán trú học sinh			275,00	275,00				
	Khu bếp bán trú			111,00	111,00				
	Nhà ăn bán trú			119,00	119,00				
	Nhà công vụ GV			195,00	195,00				
	Phòng Tin học			95,00	95,00				
4	Trường Mầm Non Sơn Kỳ								
	Điểm trường chính Thôn Làng Rút, Sơn Kỳ	1	3.900,00	1.598,24	1.598,24	x			
	Điểm trường Làng Trắng Thôn Làng Trắng, Sơn Kỳ	1	331,10	56,28	56,28	x			
	Điểm trường Làng Rết Thôn Bò Nung, Sơn Kỳ	1	360,00	56,28	56,28	x			
	Điểm trường Làng Bâm Thôn Nước Lác, Sơn Kỳ	1	294,00	56,28	56,28	x			
	Điểm trường Nước Lác Thôn Nước Lác, Sơn Kỳ	1	163,90	56,28	56,28	x			
	Điểm trường Làng Dọc Thôn Bò Nung, Sơn Kỳ	1		62,52	62,52			x	
	Điểm trường Tà Gầm Thôn Tà Gầm, Sơn Kỳ	1		60,50	60,50			x	
	Điểm Trường Làng Rê thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ	1	308,90					x	
	Trường Mầm non Sơn Kỳ: Nhà điểm trường Làng Riêng/Dãy 1 phòng học	1	76,60	76,60	76,60			x	
5	Trường tiểu học Sơn Kỳ								
	Điểm trường Chính-Thôn Làng Rút, xã Sơn Kỳ	1	9.000,00	2.513,00	2.513,00	x			
	Điểm trường Gò Sim-Thôn Tà Gầm, xã Sơn Kỳ	1	1.313,30	125,51	125,51			x	
	Điểm trường Làng Dọc-Thôn Bò Nung, xã Sơn Kỳ	1	623,2	201,18	201,18			x	
	Điểm trường Rờ Ma-Thôn Bò Nung, xã Sơn Kỳ	1	276,9	157,47	157,47			x	
	Điểm trường Làng Rết-Thôn Bò Nung, xã Sơn Kỳ	1	523,90	151,65	151,65			x	
	Điểm trường Nước Lát-Thôn Nước Lát, xã Sơn Kỳ	1	954,00	287,00	287,00	x			
	Điểm trường Tà Bắc-Thôn Tà Bắc, xã Sơn Kỳ	1	819,00	231,00	231,00	x			
	Điểm trường Mô Níc-Thôn MôNíc, xã Sơn Kỳ	1	308,00	127,00	127,00	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ SƠN LINH
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	51	91.264,10	18.673,80	19.489,71	35	3	13	
I	CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH								
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy, UBMTTQVN xã Sơn Linh	1				x			
	Nhà làm việc (dãy 1)		2.835,00	400,00	400,00				
	Nhà làm việc (dãy 2)			280,00	280,00				
2	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Sơn Linh	1				x			
	Nhà làm việc (dãy 1)		3.999,20	427,00	427,00				
	Nhà làm việc (dãy 2)			190,92	190,92				
3	Trụ sở làm việc UBND xã Sơn Cao (cũ)	1					x		Điều chuyển cho Công an xã Sơn Linh
-	Nhà làm việc UBND xã Sơn Cao (dãy 1)		4.153,50	528,00	528,00				
-	Nhà làm việc UBND xã Sơn Cao (dãy 2)			120,00	120,00				
4	Trường Mầm Non Tuổi thơ: Điểm trường Làng Trắng, xã Sơn Cao/ 01 phòng học	1	2.013,00	92,34	92,35		x		Điều chuyển cho Công an xã Sơn Linh
B	CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trường MN Sơn Ca								
1.1	Điểm trường chính Làng Ghè	1	1.178,20			x			

	Dãy 4 phòng học 2 tầng điểm Trường chính			600,00	512,00				
	Nhà hiệu bộ kê mái Taluy			105,00	85,60				
	Bếp ăn			29,20	29,20				
	Dãy phòng học 2 tầng, bếp ăn trường chính			577,80	577,80				
1.2	Điểm trường Đồng Lang tại thôn Làng Ghè	1	476,60					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	Phòng học điểm trường Đồng Lang Thôn Làng Ghè			64,00	64,00				
1.3	Điểm trường Gò Da	1	2.325,50			x			
	Phòng học điểm trường Gò Da			64,00	64,00				Hỏng không sử dụng được, dự kiến thanh lý
	Phòng học điểm trường Gò Da			113,00	113,00				Giữ lại tiếp tục sử dụng
1.4	Điểm trường Gò Vườn	1	2.550,90					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	Phòng học điểm trường Gò vườn thôn Gò Vườn, Ka La			150,00	150,00				
1.5	Điểm trường Bồ Nung	1	461,10			x			
	Phòng học điểm trường Bồ Nung			84,24	84,24				
1.6	Điểm trường Làng Xinh	1	794,00			x			
	Phòng học điểm trường Làng Xinh			64,00	64,00				
1.7	Điểm trường Ka La	1	412,70			x			
	Phòng học điểm trường KaLa 2023			111,44	105,44				

	Phòng học điểm trường KaLa 2025			111,44	105,44				
1.8	Điểm trường Đồng A	1	442,00			x			
	Phòng học điểm trường Đồng A			111,44	105,44				
2	Trường MN Bình Minh								
2.1	Điểm trường chính Gò Đồn	1	4.529,90			x			
	Phòng học 4 lớp, 1 dãy nhà hiệu bộ, 7 nhà vệ sinh, 1 nhà bếp, sân trường			352,90	705,80				
	Hội trường, 2 phòng học, phòng nghệ thuật			445,10	863,60				
	Phòng bảo vệ			8,90	8,90				
2.2	Điểm trường Làng Rí	1	322,70			x			
	02 phòng học và 1 nhà vệ sinh			60,00	60,00				
2.3	Điểm trường Đèo Đinh	1	522,70			x			
	01 phòng học			130,00	130,00				
2.4	Điểm trường Đèo Bứa	1	440,10			x			
	01 phòng học			60,00	60,00				
2.5	Điểm trường Làng Lùng	1	1.103,90			x			
	1 phòng học			60,00	60,00				
2.6	Điểm trường Đồng Giang	1	852,20					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	1 phòng học			60,00	60,00				
2.7	Điểm trường Gò Ngoài	1	404,90					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	01 phòng học			59,00	59,00				

2.8	Điểm trường Gò Rìa	1	492,50					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	01 phòng học			77,22	77,22				
2.9	Nhà đất tại Thôn Đồng Giang (cũ) nay là Gò Đồn	1	375,60					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	01 phòng học, 03 phòng tập thể			240,00	240,00				
2.10	Điểm trường Làng Rê	1	309,60					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	Phòng học cấp 3(Làng Rê)		309,60	60,00	60,00				
3	Trường MN Tuổi Thơ								
3.1	Điểm trường chính	1	452,60			x			
	Dãy 3 phòng học			264,00	264,00				
	Dãy nhà hiệu bộ			140,00	140,00				
	1 Nhà bếp			140,00	140,00				
3.2	Điểm trường Làng Trá	1	510,00			x			
	01 phòng học			90,00	90,00				
	01 phòng học			60,00	60,00				
3.3	Điểm trường Đồng Sạ 1	1	433,10					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	01 phòng học			90,00	90,00				
3.4	Điểm trường Đồng Sạ 2	1	756,20			x			

	01 phòng hiệu bộ			52,00	52,00				xuống cấp
	01 phòng học			145,20	145,20				
3.5	Điểm trường Cà Long	1	526,50			x			
	01 phòng học			90,00	90,00				
3.6	Điểm trường Làng Mon	1	156,00			x			
	01 phòng học			59,00	59,00				
3.7	Điểm trường Làng Gung	1	289,00					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	01 phòng học			91,20	91,20				
3.8	Điểm trường Xà Ấy	1	255,90			x			
	01 phòng học			100,00	100,00				
4	Trường TH Sơn Cao								
4.1	Điểm trường chính (Làng Trắng)	1	2.640,00			x			
	Dãy nhà hiệu bộ Làng Trắng			200,00	400,00				
	Phòng Tin học Làng Trắng			112,00	112,00				
	Phòng Thư viện, Thiết bị Làng Trắng			91,20	91,20				
	Dãy phòng học học sinh Làng Trắng			650,44	650,44				
	Nhà ở giáo viên Làng Trắng			195,54	195,54				
	Nhà bếp giáo viên Làng Trắng			27,00	27,00				
	Nhà vệ sinh giáo viên, học sinh Làng Trắng			48,40	48,40				
4.2	Điểm trường Làng Trá	1	3.465,00			x			
	Phòng học Làng Trá			97,20	97,20				
4.3	Điểm trường Kà Long	1	2.100,00			x			
	Phòng học điểm Ka Long			180,00	180,00				
	Phòng đội giáo viên điểm Ka Long			18,00	18,00				
	Nhà vệ sinh điểm Ka Long			14,56	14,56				
4.4	Điểm trường Làng Mon	1	602,00			x			

	Phòng học điểm trường Làng Mon			157,74	157,74				
	Nhà vệ sinh điểm Làng Mon			14,56	14,56				
4.5	Điểm trường Xà Ấy	1	1.394,00			x			
	Phòng học điểm trường Xà Ấy			420,00	420,00				
	Nhà vệ sinh điểm Xà Ấy			18,00	18,00				
5	Trường TH Sơn Linh								
5.1	Điểm trường chính (Đất sự nghiệp)	1	1.730,00			x			
	Nhà Hiệu bộ, tường rào cổng ngõ, bồn hoa, lát gạch, san nền			179,73	179,73				
	Dãy 6 phòng học 2 tầng bộ môn			340,35	340,35				
	Dãy 6 phòng học 2 tầng (2021)			340,35	340,35				
	Dãy 6 phòng học 2 tầng (2023)			340,35	340,35				
	Nhà Thiết bị thư viện			112,00	112,00				
5.2	Điểm trường Làng Xinh (Đất sự nghiệp)								
	<i>Điểm trường Làng Xinh 1 (Đất sự nghiệp)</i>	<i>1</i>	<i>788,20</i>					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	Phòng học Làng Xinh 1			56,25	56,25				
	<i>Điểm trường Làng Xinh 2 (Đất sự nghiệp)</i>	<i>1</i>	<i>916,30</i>					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	Phòng học Làng Xinh 2			58,00	58,00				
5.3	Điểm trường Đồng A (Đất sự nghiệp)	1	1.696,00			x			
	Dãy 2 phòng học đồng A								Đã thanh lý

	Phòng học 1 phòng Đồng A (Bồ Nung)			64,00	64,00				
	Nhà lớp học 4 phòng 1 tầng			281,80	281,80				
5.4	Điểm trường Ka La (Đất sự nghiệp)	1	2.451,90			x			
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng			361,88	361,88				
	Khối nhà phụ trợ (Phòng chờ, y tế, kho)			140,14	140,14				
	Nhà vệ sinh			60,14	60,14				
	Nhà để xe			74,25	74,25				
	Trường rào			190,80	190,80				
	Cổng ngõ			10,80	10,80				
	Phòng học KaLa			120,00	120,00				
5.5	Điểm trường Làng Ghè (Đất sự nghiệp)	1	3.524,40				x		Dự kiến điều chuyển cho trường Mầm Non Sơn Ca
6	Trường THCS Sơn Linh								
6.1	Đất trụ sở chính làm việc	1	9.804,80			x			
	Phòng học Đa Năng			297,50	297,50				
	Nhà hiệu Bộ: 08 phòng			464,20	464,20				
	Dãy 12 phòng học 2 tầng			1.016,00	1.016,00				
	Nhà vệ sinh			57,14	57,14				
	Nhà làm việc cải tạo thành nhà y tế và phòng truyền thống			104,12	104,12				
	Phòng bộ môn : 02 phòng			198,00	198,00				
	Nhà bán trú: 06 phòng			276,00	276,00				
	Thư viện: 02 phòng			160,00	160,00				
	Nhà vệ sinh học sinh			42,00	42,00				
6.2	Đất khu tập thể giáo viên	1	1.102,30					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	Nhà ở giáo viên: 03 phòng			68,00	64,35				

	Nhà ở giáo viên: 02 phòng			52,00	43,56				
	Nhà vệ sinh			20,00	2,00				
7	Trường THCS Sơn Cao	1	10.011,80			x			
	Dãy phòng học			650,48	650,48				
	Nhà làm việc			234,96	234,96				
	Phòng Đội, Thư viện, Thiết bị			234,96	234,96				
	Nhà công vụ (Tập thể giáo viên)			314,68	314,68				
	Nhà vệ sinh học sinh			35,20	35,20				
	Nhà vệ sinh giáo viên			48,00	48,00				
8	Trường TH&THCS Sơn Giang								
8.1	Điểm trường chính (TH)	1	3.330,00			x			
	Phòng học cấp 3 (8 phòng), nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh học sinh - Trường chính - Tiểu học			512,00	512,00				
	Dãy 2 phòng học			128,00	128,00				
8.2	Điểm trường chính THCS	1	5.795,80			x			
	Phòng học cấp 4			384,00	384,00				
	Nhà công vụ giáo viên			376,00	376,00				
	Dãy 06 phòng học 2 tầng			210,00	210,00				
	Nhà để xe			80,00	80,00				
	Nhà vệ sinh			50,00	50,00				
8.3	Điểm Đèo Bứa	1	936,00					x	Không còn nhu cầu sử dụng, chuyển giao cho UBND xã quản lý
	01 phòng học			58,00	58,00				
8.4	Điểm Tà Đình	1	508,00			x			
	Dãy 02 phòng học			64,00	64,00				
	01 phòng học			64,00	64,00				
	1 phòng học			64,00	64,00				
8.5	Điểm Làng Lùng	1	1.103,90			x			
	01 phòng học			64,00	64,00				
	01 phòng học			64,00	64,00				

	01 phòng học			64,00	64,00				
8.6	Điểm Làng Rí	1	799,00			x			
	02 phòng học			128,00	128,00				
8.7	Điểm trường Làng Rê	1	1.880,00			x			
	Phòng học			112,00	112,00				
	Nhà vệ sinh			128,00	128,00				

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND ĐẶC KHU LÝ SƠN

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			Ghi chú
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	
	TỔNG CỘNG	37	107.904,10	26.857,37	49.671,36	32	0	5	
A	Các cơ quan hành chính								
1	Văn phòng HĐND và UBND đặc khu Lý Sơn								
1.1	Trung tâm Chính trị - Hành chính (Thôn Đông An Vĩnh)	1	7.134,00	1.670,50	6.774,00	x			
1.2	Trụ sở Trung tâm GDNN và GDTX (cũ); (Thôn Đông An Vĩnh)	1	5.000,00	255,00	510,00	x			
	Nhà giảng dạy văn hóa (6 phòng)			284,50	569,00				
	Nhà thực hành (4 phòng)			314,50	629,00				
	Nhà công vụ			75,00	75,00				
	Nhà vệ sinh			15,00	30,00				
1.3	Trụ sở UBND xã An Vĩnh (Thôn Đông An Vĩnh)	1	6.211,00	317,00	634,00			x	
	04 Phòng làm việc			155,00	155,00				
	Hội trường			266,00	266,00				
1.4	Trụ sở UBND xã An Hải (cũ) Thôn Tây An Hải	1	2.376,30	318,00	636,00	x			
	Phòng họp + Phòng làm việc			419,00	838,00				
1.5	Trụ sở UBND xã An Bình (Thôn Bắc An Bình)	1	1.211,30	551,00	1.102,00			x	
	Nhà công vụ			114,60	114,60				
	Trụ sở làm việc cũ			95,00	95,00				
	Kho lương thực			68,00	68,00				
1.6	Đất Trụ sở Đài Truyền thanh (cũ) Thôn Đông An Vĩnh	1	1.184,60	-	-	x			

1.7	Đất nhà công vụ (Thôn Đông An Vĩnh)	1	768,30	-	-			x	
2	Văn phòng Đảng ủy đặc khu								
2.1	Đất nhà tập thể Huyện ủy (cũ) Thôn Đông An Vĩnh	1	500,00	200,00	200,00	x			
3	Phòng Kinh tế đặc khu								
3.1	Đất Nhà bảo vệ rừng	1	200,00	-	-	x			
II	Đơn vị sự nghiệp								
1	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao đặc khu Lý Sơn								
1.1	Trụ sở thư viện; (Thôn Đông An Vĩnh)	1	1.000,00	158,00	316,00	x			
	Nhà vệ sinh			25,00	25,00				
	Nhà để xe			22,30	22,32				
1.2	Trung tâm Văn hóa thể thao; (Thôn Đông An Vĩnh)	1	12.789,10	1.145,00	2.290,00	x			
1.3	Trụ sở làm việc Trung tâm Truyền thông VH-TT (Thôn Đông An Vĩnh)	1	1.752,00	540,00	1.090,00	x			
	Nhà để xe			93,00	93,00				
1.4	Khu di tích lịch sử Đội Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa (Thôn Đông An Vĩnh)	1	3.410,00			x			
1.5	Điểm trường Thôn Đông An Hải (Nhà văn hóa Thôn Đông An Hải)	1	890,00	192,00	192,00	x			
1.6	Nhà trưng bày Bộ xương cá ông Lăng Tân	1	1.686,20	1.154,50	1.154,50	x			
2	Đội Quản lý trật tự đô thị xây dựng và Môi trường đặc khu Lý Sơn								
2.2	Trụ sở làm việc (Thôn Đông An Vĩnh)	1	650,70	272,00	272,00	x			

3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất đặc khu Lý Sơn								
3.1	Trụ sở làm việc (Thôn Đông An Vĩnh)	1	662,10	272,00	544,00	x			
4	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp đặc khu Lý Sơn								
4.1	Trụ sở làm việc (Trung tâm bồi dưỡng chính trị cũ) Thôn Đông An Vĩnh	1	1.083,50	272,00	545,00	x			
	Nhà để xe			46,00	46,00				
B	Cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1	Trường Mầm non Lý Sơn								
	Trường Mầm non Lý Sơn (Dãy phòng học năm 2008)	1	1.735,00	237,50	655,00	x			
	04 phòng học			306,00	612,00				
	Khu hành chính quản trị và tổ chức ăn	1	2.976,40	410,90	647,40	x			
	04 phòng học và 02 phòng chức năng			464,00	928,00				
2	Trường Mầm non An Hải								
	Dãy lớp học 6 phòng (Thôn Tây An Hải)	1	3.263,10	342,20	684,40	x			
	Nâng cấp, mở rộng bếp ăn một chiều			130,00	130,00				
	Dãy 4 phòng học			170,00	340,00				
	Nhà hành chính quản trị và khối phòng chức năng (Thôn Tây An Hải)			321,80	643,60				
	Khối lớp học 02 phòng 1 tầng			224,78	224,78				
	Dãy phòng học (Thôn Đông An Hải)	1	1.340,70	397,9	397,9	x			
	Điểm trường (Thôn Đồng Hộ An Hải)	1	750,00	-	-			x	
3	Trường Mầm non An Vĩnh								
	Khối lớp học 04 phòng 2 tầng (Điểm trường chính)			245,00	490,00				

	Khối phòng chức năng	1	1.465,00	234,50	469,00	x			
	Nhà hành chính quản trị			169,00	338,00				
	Nhà bếp một chiều (Điểm trường chỉ			107,80	107,80				
	Dãy lớp học 2 phòng (Dinh Đụn) (Thôn Đông An Vĩnh)	1	606,00	171,40	171,40	x			
	Dãy lớp học 2 phòng			217,70	217,70				
	Tường rào+ nhà ăn (Cây Cắm)	1	1.190,50	101,00	101,00	x			
	Khối lớp học 6 phòng 2 tầng (Cây Cắm)			442,00	884,00				
	Dãy lớp học 6 phòng (Thôn Tây An Vĩnh)	1	1.723,90	378,24	756,48	x			
	Khối phòng tổ chức ăn một chiều (Thôn Tây An Vĩnh)			79,80	79,80				
4	Trường Tiểu học số I An Vĩnh (Thôn Đông An Vĩnh)								
	8 phòng học (2018)			357,00	697,00				
	Dãy lớp học 10 phòng			378,10	756,20				
	Nâng cấp mở rộng nhà hành chính quản trị			151,70	302,00				
	Nhà đa chức năng Trường Tiểu học số I An Vĩnh	1	6.501,10	267,00	534,00	x			
	Dãy lớp học 4 phòng và Hội trường			299,92	599,84				
	Phòng học 1995			88,00	88,00				
	Nâng cấp, sửa chữa nhà thư viện			120,00	120,00				
	Nâng cấp mở rộng nhà vệ sinh			25,00	25,00				
	Nhà tập đa năng			498,84	498,84				
5	Trường Tiểu học số II An Vĩnh								
	Dãy lớp học WB 2 tầng 6 phòng			221,00	434,00				
	Nhà tránh trú bão kết hợp phòng học	1	3.522,50	306,00	596,00	x			
	Dãy lớp học 12 phòng 2 tầng			608,30	1.197,40				
	Dãy 03 phòng học (năm 2001 Khu B) (Thôn Tây An Vĩnh)	1	3.606,00	100,00	100,00	x			

	Phòng chức năng			270,00	540,00				
	Nhà hiệu bộ			200,00	400,00				
	Trường mẫu giáo kiêm nhà tránh bão (Thôn Bắc An Bình)	1	2.442,10	128,00	128,00	x			
	Nhà Công vụ giáo viên An Bình			100,00	100,00				
	Phòng học mẫu giáo An Bình			195,00	195,00				
	Dãy lớp học 4 phòng (Tiểu học An B			174,00	348,00				
6	Trường Tiểu học An Hải								
	Nhà hành chính quản trị (Thôn Tây An Hải)	1	2.530,00	194,00	373,00	x			
	Nhà lớp học 08 phòng 2 tầng (kết hợp nhà tránh trú bão)			540,00	731,56				
	08 phòng học			433,60	710,00				
	Khối phòng phục vụ học tập, nhà vệ sinh	1	4.278,00	443,00	627,40	x			
	06 phòng học xây dựng 2018			260,16	513,16				
	06 phòng học xây dựng 2018			260,16	513,16				
	Đất mở rộng (sân bóng) (Thôn Tây An Hải)	1	1.000,00	-	-	x			
	Điểm trường 5 lớp (Thôn Đông An Hải)	1	1.015,00	-	-			x	
7	Trường THCS An Vĩnh (Thôn Đông An Vĩnh)								
	Dãy lớp học 2 tầng - 8 phòng (2001)			624,00	1.248,00				
	Dãy lớp học 2 tầng - 8 phòng (2002)			624,00	1.248,00				
	Dãy lớp học 2 tầng - 8 phòng (2005)			323,60	647,24				
	Khối phòng phục vụ học tập			356,00	712,00				
	Nhà bảo vệ	1	10.237,40	18,00	18,00	x			
	Nhà hành chính quản trị			222,55	437,00				
	Phòng tin học			102,00	102,00				
	Nhà vệ sinh			53,40	53,40				
	Nhà để xe			72,00	72,00				

	04 Phòng học bộ môn			300,00	596,00			
	Trường THCS An Vĩnh - Cải tạo nân			306,00	596,00			
	Nhà tập đa năng			777,00	777,00			
8	Trường THCS An Hải (Thôn Tây An Hải)							
	Dãy 12 phòng học	1	9.212,30	556,80	1.113,60	x		
	06 Phòng chức năng			238,33	715,00			
	Nhà Đa năng			670,00	670,00			
	Dãy lớp học 8 phòng 2 tầng			268,63	537,26			
	Nhà Hành chính - Quản trị			225,00	450,00			
	Dãy 6 phòng bộ môn			347,76	695,52			
	Nhà Công vụ giáo viên			90,00	90,00			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ ĐẮK PXI

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	32	102.559,40	17.005,86	17.005,86	31	0	1	
I	KHỐI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC								
1	Trụ sở UBND xã Đăk Pxi (địa chỉ thôn 6 (thôn Kon Kôm), xã ĐăkPxi, huyện ĐăkHà (Nay là thôn Đăk Kơ Đương, xã Đăk Pxi)	1	5.910,00	1.278,92	1.278,92	X			
2	Trụ sở UBND Xã Đăk Long (Thôn Pa Cheng xã Đăk Long). <i>(Nay là Trụ sở UBND xã Đăk Pxi, thôn Pa Cheng, xã Đăk Pxi, tỉnh Quảng Ngãi)</i>	1	12.270,00	1.292,20	1.292,20	x			
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Cơ sở nhà Bác sỹ xã trạm Đăk Pxi (Đ/c: Thôn Đăk Kơ Đương, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum)	1	400,00	45,50	45,50	X			
2	Trường MN Sao Mai								
	Đất điểm trường chính thôn 5 <i>(Nay là Thôn Đăk Wek)</i>	1	2.143,60	628,67	628,67	x			
	Điểm trường thôn 4 <i>(Nay là Thôn Đăk Wek)</i>	1	107,60	60,84	60,84	x			
	Đất điểm trường thôn 7 <i>(Nay là Thôn Thôn Kon PaoKơLa)</i>	1	258,10	101,40	101,40			x	
	Điểm trường thôn 7 <i>(Nay là Thôn Kon PaoKơLa)</i>	1		221,20	221,20	x			

	Đất điểm trường thôn 8 (Nay là Thôn Kon Pao Kơ La)	1	864,00	70,00	70,00	x			
	Đất điểm trường thôn 9 (Nay là Thôn Krong Đuân)	1	829,80	118,70	118,70	x			
	Điểm trường thôn 10 cũ (Nay thôn Krong Đuân)	1		70,00	70,00	x			
	Đất điểm trường thôn 13 (Nay là Thôn Đăk Kơ Đương)	1	252,40	55,80	55,80	x			
3	Trường Tiểu học xã Đăk Pxi								
	Đất điểm trường chính Thôn 6 (Nay là thôn Đăk Kơ Đương)	1	8.180,30	1.181,20	1.181,20	x			
	Đất điểm trường thôn 4 (Nay là thôn Đăk Wek)	1	412,80	135,00	135,00	x			
	Đất điểm trường Thôn 13 (Nay là thôn Đăk Kơ Đương)	1	305,20	57,70	57,70	x			
	Đất điểm trường thôn 7 (Nay là thôn Kon Pao Kơ La)	1	5.714,00	360,10	360,10	x			
	Đất điểm trường thôn 9 -10 (Nay là thôn Krong Đuân)	1	1.080,00	251,64	251,64	x			
	Đất trường chính thôn 7 (Nay là thôn Kon Pao Kơ La)	1	6.830,20	886,64	886,64	x			
4	Trường THCS xã Đăk Pxi	1	19.689,00	2.059,00	2.059,00	x			
5	Trường MN Hoa Hướng Dương								
	Đất điểm trường chính Thôn Pa cheng	1	1.508,20	840,86	840,86	x			
	Điểm trường thôn Tua Tem 01 phòng học	1		91,00	91,00	x			
	Đất điểm trường ĐăkXếKơNe 1	1	115,20	70,00	70,00	x			
	Đất điểm trường ĐăkXếKơNe 2	1	1.265,20	247,00	247,00	x			
	Điểm trường thôn Kon Dao Yốp	1		217,86	217,86	x			
	Đất điểm trường KonTeo-ĐăkLấp	1	275,60	229,60	229,60	x			
	Đất điểm trường KonTeo-ĐăkLấp 1	1	1.046,00	209,60	209,60	x			
6	Trường TH và THCS Nguyễn Tất Thành								

	Điểm trường thôn Kon Teo (05 phòng học)	1	720,60	329,72	329,72	x			
	Điểm trường thôn Đăk Lấp (01 phòng học)	1	303,90	81,28	81,28	x			
	Điểm trường thôn Đăk Kơ Ne	1	1.872,00	311,51	311,51	x			
	Điểm trường thôn Kon Dao Yóp	1	1.847,40	286,10	286,10	x			
	Điểm trường thôn Tua Team	1	2.289,30	688,76	688,76	x			
	Điểm trường thôn Pa Cheng (9 phòng)	1	13.870,60	585,90	585,90	x			
	Điểm trường thôn Pa Cheng (8 phòng học) và các CTPT	1	12.198,40	3.942,16	3.942,16	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ ĐẮK MAR

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	10	76.072,37	15.979,28	15.979,28	8	0	2	
I	KHỐI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC								
1	Trụ sở UBND xã Đăk Mar, thôn 3	1	2.046,10	947,80	947,80	X			
2	Nhà ở Bác sỹ xã Đăk Mar	1	350,00	45,00	45,00			x	
3	Trụ sở UBND Xã Đăk Hring (cũ); Đ/C Thôn Tân Lập A, xã Đăk Hring	1	2.526,40	1.378,00	1.378,00	X			
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trường MG xã Đăk Mar	1	5.035,00	1.403,66	1.403,66	X			
2	Trường Tiểu học xã ĐăkMar	1	21.717,10	2.574,24	2.574,24	X			
3	Trường THCS xã ĐăkMar	1	20.735,90	3.087,78	3.087,78	X			
4	<i>Trường MG xã Đăk Hring</i>	1	5.178,37	2.122,68	2.122,68	X			
5	<i>Trường Tiểu học Bé Văn Đàn</i>	1	13.800,00	2.406,00	2.406,00	X			
6	<i>Trường THCS xã Đăk Hring</i>	1	4.383,50	1.979,52	1.979,52	X			
7	<i>Trụ sở làm việc cũ - Đội thuế Đăk Mar-Đăk Hring</i>	1	300,00	34,60	34,60			x	

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ ĐẮK UI
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	15	73.388,28	12.907,93	12.907,93	9	0	6	
I	KHỐI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC								
1	Trụ sở UBND xã ĐăkUi (cũ); Đ/C thôn Đăk Kơ Đê, xã ĐăkUi	1	6.338,70	1.330,90	1.330,90	x			
2	Trụ sở UBND Xã Đăk Ngok (cũ); Đ/c Thôn Đăk Bình xã Đăk Ngok	1	10.413,10	991,30	991,30	x			
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trạm y tế	1	400,00	46,00	46,00			x	
2	Trường MG xã Đăk Ui	1	5.571,70	1.794,00	1.794,00	x			
3	Trường Tiểu học & THCS xã Đăk Ui	1	31.308,10	3.898,36	3.898,36	x			
4	Trường MG xã Đăk Ngok								
	<i>Đất điểm trường chính</i>	<i>1</i>	<i>3.047,02</i>	<i>1.036,04</i>	<i>1.036,04</i>	X			
	<i>Đất điểm Thôn Đăk Xuân (Thôn 5)</i>	<i>1</i>	<i>70,00</i>	<i>172,96</i>	<i>172,96</i>			x	
	<i>Đất điểm Thôn Đăk KĐê (Thôn 6)</i>	<i>1</i>	<i>841,80</i>	<i>551,27</i>	<i>551,27</i>	X			
	<i>Đất điểm thôn Đăk Lợi (Thôn 3)</i>	<i>1</i>	<i>106,60</i>	<i>106,60</i>	<i>106,60</i>			x	
	<i>Đất điểm thôn Thanh Xuân (thôn 4)</i>	<i>1</i>	<i>102,96</i>	<i>102,96</i>	<i>102,96</i>			x	
	<i>Đất điểm thôn Đăk Tin (thôn 7)</i>	<i>1</i>	<i>84,00</i>	<i>84,00</i>	<i>84,00</i>			x	
5	Trường Tiểu học & THCS xã Đăk Ngok								
	<i>Đất ở điểm trường chính</i>	<i>1</i>	<i>6.000,00</i>	<i>1.494,39</i>	<i>1.494,39</i>	x			
	<i>Đất ở điểm trường thôn Đăk Bình</i>	<i>1</i>	<i>6.632,70</i>	<i>873,02</i>	<i>873,02</i>	x			
	<i>Đất ở điểm trường thôn Thanh Xuân</i>	<i>1</i>	<i>1.574,60</i>	<i>130,90</i>	<i>130,90</i>			x	
	<i>Đất ở điểm trường thôn Đăk KĐê</i>	<i>1</i>	<i>897,00</i>	<i>295,23</i>	<i>295,23</i>	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ NGỌK RÉO

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	38	82.483,50	14.149,48	14.791,71	34	0	4	
I	KHỐI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC								
1	Trụ sở UBND Xã Ngok Réo (cũ); Đ/c Thôn Kon Rôn xã Ngok Réo	1	10.904,30	943,11	943,11	x			
2	Đất trụ sở UBND xã NgokWang (cũ)	1	8.114,10	1.167,68	1.167,68	x			
3	Phòng khám đa khoa khu vực xã NgokWang	1	3.172,10	764,23	764,23			X	
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trường MG xã Ngok Réo								
	<i>Điểm trường chính (Thôn Kon Rôn)</i>	<i>1</i>	<i>1.603,50</i>	<i>553,07</i>	<i>553,07</i>	x			
	<i>Điểm trường thôn Kon Rôn</i>	<i>1</i>	<i>273,00</i>	<i>46,80</i>	<i>46,80</i>			x	
	<i>Điểm trường thôn Kon Stiu</i>	<i>1</i>		<i>127,13</i>	<i>127,13</i>	x			
	<i>Điểm trường thôn Kon Jong</i>	<i>1</i>	<i>386,90</i>	<i>180,00</i>	<i>180,00</i>	x			
	<i>Điểm trường thôn Kon Bơ Băn</i>	<i>1</i>	<i>287,60</i>	<i>370,84</i>	<i>370,84</i>	x			
	<i>Điểm trường thôn Kon Hơ Dré</i>	<i>1</i>	<i>364,20</i>	<i>184,52</i>	<i>184,52</i>	x			
	<i>Điểm trường thôn Đăk Têg (thôn Đăk Phía cũ)</i>	<i>1</i>	<i>169,00</i>	<i>60,06</i>	<i>60,06</i>	x			
	<i>Điểm trường thôn Đăk Têg (thôn Kon Brăy cũ)</i>	<i>1</i>	<i>169,00</i>	<i>60,06</i>	<i>60,06</i>	x			

	Điểm trường thôn Kon Krok	1	315,00	130,06	130,06	x			
2	Trường Tiểu học xã Ngọc Réo								
	Điểm trường thôn Đăk Têg (thôn Kon Braih cũ)	1	220,00	135,00	135,00			x	
	Điểm trường phụ thôn Kon Jong	1	997,90	140,00	140,00			x	
	Điểm trường chính thôn Kon rôn	1	7.498,80	907,80	907,80	x			
	Điểm trường thôn Kon rôn	1	321,70	149,80	149,80	x			
	Điểm trường Thôn Đăk Têg (thôn Đăk phía cũ)	1	216,00	113,80	113,80	x			
	Điểm trường Thôn Kon Stiu	1	1.438,00	99,00	99,00	x			
	Điểm trường chính thôn Kon Jong	1	1.840,50	482,62	482,62	x			
	Điểm trường thôn Kon Hơ Dré	1	981,30	149,86	149,86	x			
	Điểm trường thôn Kon KRok	1	404,00	82,25	82,25	x			
	Điểm trường Thôn Kon Bơ Băn	1	883,70	174,35	174,35	x			
3	Trường THCS xã Ngọc Réo	1	4.632,20	1.655,84	1.655,84	x			
4	Trường Mầm non Ban Mai (Trường MG xã Ngọc Wang cũ)								
	Điểm trường thôn 7	1	334,10	100,67	100,67	x			
	Điểm trường Thôn Đăk Duông (Thôn 2 xã Ngọc Wang cũ)	1	956,30	270,67	270,67	x			
	Điểm trường thôn Kon Jri (Thôn 3 xã Ngọc Wang cũ)	1	481,80	100,67	100,67	x			
	Điểm trường thôn Kon Stiu II (Thôn 4 xã Ngọc Wang cũ)	1	2.426,90	636,62	636,62	x			

	Đất điểm trường thôn Kon Gu II (Thôn 6 Ngọc Wang cũ)	1	495,30	168,00	168,00	x			
	Nhà lớp học thôn Kon Brông (Thôn 8 Ngọc Wang cũ)	1		260,67	260,67	x			
	Phòng học thôn Kon Gu I	1		241,44	241,44	x			
5	Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trãi (Trường TH&THCS xã Ngọc Wang cũ)								
	Điểm trường chính, Thôn Kon Stiù II, xã Ngọc Réo	1	12.488,90	1.197,67	1.839,90	x			
	Điểm trường thôn Kon Gu I (Trường TH U Rê cũ)	1	2.576,00	384,49	384,49	x			
	Điểm trường thôn Kon Gu II (Trường TH U Rê cũ)	1	509,60	255,96	255,96	x			
	Điểm trường thôn Kon Brông (Trường TH U Rê cũ)	1	2.878,40	268,43	268,43	x			
	Điểm trường thôn Kon Stiù II (Trường TH A Dừa cũ)	1	9.182,10	1.126,62	1.126,62	x			
	Điểm trường thôn Kon Jri (Trường TH A Dừa cũ)	1	1.099,90	162,22	162,22	x			
	Điểm trường thôn Đăk Duông (Trường TH A Dừa cũ)	1	790,50	162,49	162,49	x			
	Điểm trường thôn Đăk Duông (Trường TH A Dừa cũ)	1	3.070,90	135,00	135,00	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ ĐẮK HÀ
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG:	42	489.995,55	46.251,93	46.830,93	30	4	8	
I	KHỐI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC								
1	UBND Thị trấn Đăk Hà (cũ)								
	1. Trụ sở TT Đăk Hà; Đ/c: 204 Hùng vương, thị trấn Đăk Hà	1	2.009,00	263,00	526,00	X			
	2. Công an Thị trấn; Đ/c :	1	379,00	170,00	170,00			x	
2	Trụ sở làm việc của UBND huyện (Bao gồm Văn phòng HĐND và UBND huyện Đăk Hà, Phòng Y tế (mới), Phòng Nội vụ, Thanh tra huyện); Đ/c: 42 Hùng Vương, TDP1, thị trấn ĐăkHà, ĐăkHà	1	8.203,70	2.925,70	2.925,70	X			
3	Phòng Y tế huyện Đăk Hà (cũ) (Đường Ngô Gia Tự, thị trấn ĐăkHà)	1	2.729,50	451,00	451,00			x	
4	Phòng Y Tế (Đường Hà Huy Tập, thị trấn ĐăkHà)	1	530,20	161,40	161,40		X		
5	Phòng Kinh Tế và Hạ tầng (Liên 5 cơ quan: Kinh tế, Dân tộc, Tư pháp, Chi cục thống kê); Đ/c 153 Hùng Vương, thị trấn ĐăkHà	1	1.350,00	459,00	576,00			X	
6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đăk Hà (đường Võ Thị Sáu, TDP 1, thị trấn Đăk, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum)	1	640,00	199,00	398,00		X		VP Đăng ký đất đai tỉnh tiếp nhận bố trí cho Chi nhánh KV IX

7	Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Đăk Hà; Đ/c 48 Hùng Vương, thị trấn Đăk Hà								
	<i>1. Trụ sở Phòng TC-KH (48- Hùng Vương, TDP 1, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà tỉnh Kon Tum)</i>	1	1.323,00	761,20	761,20			X	
	<i>2. Trụ sở Chi cục chăn nuôi Thú y huyện (thôn 5 xã Hà Môn, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum)</i>	1	980,00	93,50	93,50			x	
8	Văn phòng Huyện uỷ Đăk Hà	1	5.536,00	1.972,17	1.972,17	X			
9	UB Mặt trận TQVN huyện Đăk Hà	1	2.271,00	960,50	960,50	X			
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đăk Hà	1	2.606,00	693,75	693,75			X	
11	Trụ sở UBND xã Hà Môn (cũ); Đ/c: Thôn Thống Nhất xã Hà Môn, Đăk Hà	1	10.440,00	1.369,86	1.369,86			X	
12	Trụ sở UBND xã Đăk La (cũ); Đ/c Thôn 1 xã Đăk La	1	4.033,00	1.080,77	1.080,77		X		
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trường Mầm non Hoa Hồng	1	5.880,30	1.055,54	1.055,54	x			
2	Trường Mầm non Sơn Ca	1	6.533,90	1.048,12	1.048,12	x			
3	Trường Tiểu học Kim Đồng	1	9.960,00	2.180,00	2.180,00	x			
4	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	1	7.108,20	780,17	780,17	x			
5	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	1	10.823,50	1.475,17	1.475,17	x			
6	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	1	10.500,55	929,10	929,10	x			
7	Trường THCS Thị trấn Đăk Hà	1	27.094,80	3.508,42	3.508,42	x			
8	Trung tâm Văn hoá, thể thao, Du lịch và truyền thông								
	<i>1. Đài truyền thanh - truyền hình cũ (thôn 5 xã Hà Môn, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum)</i>	1	6.278,60	350,46	350,46	x			

	2. Trụ sở nhà làm việc, phòng truyền thống, nhà văn hóa thanh thiếu niên, (TDP 2B, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum)	1	54.512,00	1.609,00	1.609,00	x			
9	BQL Dự án đầu tư XD huyện Đăk Hà (Đường Hà Huy Tập, thị trấn Đăk Hà)	1	806,00	353,00	353,00	x			
10	Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Đăk Hà								
	1. Trụ sở làm việc (Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum)	1	3.456,00	439,95	439,95	x			
	2. Cơ sở giết mổ tập trung (Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum)	1	4.632,00	175,70	175,70	x			
	3. Nhà máy nước Thị trấn	1	3.192,00	708,92	708,92	x			
	4. Chợ trung tâm huyện Đăk Hà	1	9.156,00	5.038,00	5.038,00	x			
	5. Nhà khách UBND huyện (xã Đăk Mar)	1	7.097,00	653,00	653,00		x		
11	Trung tâm Chính trị huyện Đăk Hà	1	3.680,00	879,06	879,06	x			
12	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	1	198.844,70	1.208,20	1.208,20	x			
13	Trường Mẫu giáo xã Hà Mòn								
	Điểm trường thôn 1	1	571,00	37,50	37,50	x			
	Điểm trường thôn 5	1	787,50	37,50	37,50	x			
	Điểm trường chính	1	8.217,30	920,82	920,82	x			
14	Trường Tiểu học & THCS xã Hà Mòn								
	Đất điểm trường chính (TH)	1	6.450,00	1.557,00	1.557,00	x			
	Đất điểm trường thôn 5	1	765,00	905,29	905,29	x			
	Đất điểm trường THCS	1	13.000,00	76,99	76,99	x			
15	Trường Mẫu giáo xã Đăk La	1	8.627,00	2.190,00	2.190,00	x			
16	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	1	12.428,20	1.847,48	1.847,48	x			

17	Trường Tiểu học Lê Đình Chinh	1	5.014,70	1.926,19	1.926,19	x			
18	Trường THCS xã Đắk La	1	21.340,90	2.734,91	2.734,91	x			
19	Trụ sở làm việc cũ - Đội thuế Đắk La	1	208,00	65,60	65,60			X	

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ NGOK TỰ

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG HỢP	25	78.780,40	0,00	13.377,54	22	0	3	
1	Trụ sở của UBND- UBND xã Ngọc Tự (địa chỉ: Thôn Đăk Nu, xã Ngọc Tự)	1	3.761,00		437,67	x			
2	Trụ sở của Công an xã (địa chỉ: Thôn Đăk Nu, xã Ngọc Tự).	1	1.136,00			x			
3	Trụ sở của UBND xã Ngọc Tự - Nhà Hội trường đa năng (địa chỉ: Thôn Đăk Nu, xã Ngọc Tự).	1	1.815,00		226,00	x			
4	Trường Mầm non Ngọc Tự (nay là Trường Mầm non Sao Mai)								
	- Khuôn viên đất 1 Thôn Đăk No	1	4.337,00		134,94	x			
	- Khuôn viên đất 2 Thôn Kon Pring	1	745,50		93,50	x			
	- Khuôn viên đất 3 Thôn Đăk Tăng	1	1.068,50		88,00			x	
	- Khuôn viên đất 4 Thôn Kon Pring	1	962,00		213,00	x			
	- Khuôn viên đất 6 Thôn Đăk Tông	1	417,20			x			
	- Khuôn viên đất 7 Thôn Đăk Nu	1	3.162,00		475,00	x			
5	Trường Tiểu học Ngọc Tự (nay là Trường Tiểu học Kim Đồng)								
	- Khuôn viên đất 1 thôn Đăk Chờ	1	4.571,50		1.132,19	x			
	- Khuôn viên đất 2 thôn Đăk Tông	1	2.511,00		342,32	x			
	- Khuôn viên đất 3 thôn Đăk Tăng	1	2.774,80		198,36			x	
	- Khuôn viên đất 4 thôn Kon Pring	1	694,70		198,36	x			
6	Trường THCS Ngọc Tự (nay là Trường THCS Kpa klong)	1	8.282,50		2.951,00	x			
7	Đảng ủy xã Ngọc Tự (Trụ sở của UBND xã Đăk Rơ Nga (địa chỉ: Thôn Đăk Dê, xã Đăk Rơ Nga)	1	7.046,60		1.054,00	x			
9	Trường Mầm non Đăk Rơ Nga (nay là Trường Mầm non Hoa Hồng)								
	- Khuôn viên đất 1 thôn Đăk Manh	1	1.150,80		72,00	x			
	- Khuôn viên đất 2 thôn Đăk Dê	1	1.583,10		446,96	x			
	- Khuôn viên đất 3 thôn Đăk Pung	1	290,20		100,00	x			
	- Khuôn viên đất 4 thôn Đăk Kon	1	228,30		185,02	x			
10	Trường Tiểu học Đăk Rơ Nga (nay là Trường Tiểu học Võ Thị Sáu)								
	- Khuôn viên đất 1 thôn Đăk Dê	1	3.399,10		1.039,51	x			
	- Khuôn viên đất 2 thôn Đăk Manh	1	1.745,30		304,21	x			
	- Khuôn viên đất 3 thôn Đăk Pung	1	1.189,70		218,40	x			

	- Khuôn viên đất 4 thôn Đắk Kon	1	763,60		150,00	x			
11	Trường PTDT BT THCS Đắk Rơ Nga (nay là trường PTDTBT-THCS Đinh Núp)								
	- Khuôn viên đất 1 thôn Đắk Manh	1	9.298,00		263,10			x	

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ ĐẮK TÔ
Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	78	368.522,90	0,00	56.841,54	67	0	11	
1	Trụ sở của HĐND-UBND huyện (địa chỉ số 22 đường Trần Hưng Đạo, khối 3 thị trấn Đăk Tô).	1	11.872,30		3.268,70	x			
2	Trụ sở của Phòng Tài chính - Kế hoạch(địa chỉ số 02 đường 24/4, khối 3 thị trấn Đăk Tô).	1	314,60		246,00	x			
3	Trụ sở của Phòng Nông nghiệp và Môi trường (địa chỉ số 04 đường 24/4, khối 3 thị trấn Đăk Tô).	1	710,00		540,00	x			
4	Trụ sở của Phòng Nông nghiệp và Môi trường (địa chỉ , khối 7 thị trấn Đăk Tô).	1	519,00		303,60			x	
5	Trụ sở của Phòng Nông nghiệp và Môi trường (địa chỉ số 159 đường Hùng Vương, khối 5 thị trấn Đăk Tô).	1	1.932,00		519,00	x			
6	Trụ sở của Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin (địa chỉ số 153 đường Hùng Vương, khối 5 thị trấn Đăk Tô).	1	765,00		221,00	x			
7	Trụ sở của Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin(địa chỉ đường 24/4, khối 3 thị trấn Đăk Tô).	1	611,70		300,00	x			
8	Trụ sở của Phòng Giáo dục và Đào tạo (địa chỉ đường Nguyễn Văn Cừ, khối 8 thị trấn Đăk Tô).	1	1.500,00		378,00	x			
9	Trụ sở của UBND Thị trấn Đăk Tô (địa chỉ đường Hùng Vương, khối 5 thị trấn Đăk Tô).	1	2.112,00		975,00	x			
10	Trụ sở của Huyện ủy Đăk Tô (địa chỉ 215 đường Lê Duẩn, khối 3 thị trấn Đăk Tô).	1	9.860,00		2.810,00	x			
11	Trụ sở của Ủy ban MTTQ VN huyện Đăk Tô (địa chỉ Đường Quang Trung, khối 3 thị trấn Đăk Tô).	1	3.237,00		743,00	x			
12	Trụ sở của Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Đăk Tô (địa chỉ Đường Quang Trung, khối 3 thị trấn Đăk Tô).	1	6.286,00		950,00	x			
13	Trường Mầm non Bình Minh								
	Đất Khối 1, thị trấn Đăk Tô	1	1.028,60		264,00	x			
	Đất Khối 2, thị trấn Đăk Tô	1	4.487,80		209,00			x	
	Đất Khối 3, thị trấn Đăk Tô	1	6.082,00		1.883,00	x			
	Đất Khối 4, thị trấn Đăk Tô	1	1.659,30					x	
14	Trường Mầm non Sao Mai								
	Đất khối 6 thị trấn Đăk Tô	1	647,30		209,00			x	

	Đất khối 8 Thị trấn Đắk Tô	1	6.224,50		2.312,10	x			
	Thôn Đắk Rao Lớn Thị trấn Đắk Tô	1	328,40		150,40			x	
	Không có đất (Đất sử dụng chung với đơn vị khác trường TH Nguyễn Khuyến)	1			159,84	x			
15	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm								
	Thôn Kon Cheo, xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	1.317,60		139,10	x			
	Thôn Đắk Tô 2, xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	3.415,50		1.663,10	x			
16	Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến								
	Đất thôn 3	1	25.823,60		267,50	x			
	Đất điểm thôn Đắk rao lớn(Nhà rông)	1	1.229,00		107,40			x	
	Đất khối 10 Thị trấn	1	4.910,00		541,60	x			
	Đất điểm thôn Đắk rao lớn(Tân Mai)	1	8.658,00		502,70	x			
17	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	1	23.912,00		2.035,00	x			
18	Trường THCS Lương Thế Vinh								
	Đất khối 11, thị trấn Đắk Tô	1	5.861,00		0,00			x	
	Đất khối 8, thị trấn Đắk Tô	1	33.844,00		2.464,80	x			
19	Cơ sở hoạt động sự nghiệp của Trung tâm Văn hóa-Thể thao- Du lịch và Truyền thông huyện Đắk Tô- Nhà Văn hóa (địa chỉ 01 đường Chiến Thắng, khối 4 thị trấn Đắk Tô).	1	6.104,30		511,00	x			
20	Cơ sở hoạt động sự nghiệp của Trung tâm Văn hóa-Thể thao- Du lịch và Truyền thông huyện Đắk Tô- Đài TTTT (địa chỉ khối 7 thị trấn Đắk Tô).	1	2.680,00		352,00	x			
21	Cơ sở hoạt động sự nghiệp của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Đắk Tô (địa chỉ đường Hùng vương khối 8 thị trấn Đắk Tô).	1	1.235,00		57,60	x			
22	Trụ sở Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Đắk Tô (địa chỉ 322 đường Hùng Vương, khối 8 thị trấn Đắk Tô).	1	1.597,00		571,00	x			
23	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung (địa chỉ khối 6 thị trấn Đắk Tô).	1	15.000,00		763,00	x			
24	Chợ trung tâm thị trấn Đắk Tô (địa chỉ khối 8 thị trấn Đắk Tô).	1	9.003,00		2.595,00	x			
26	Trụ sở của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Đắk Tô (địa chỉ 243, đường Hùng vương khối8 thị trấn Đắk Tô).	1	617,00		142,40	x			
29	Trụ sở của UBND xã Tân Cảnh (địa chỉ Thôn 2, xã Tân Cảnh).	1	9.838,40		879,60	x			
30	Trường Mầm non Vành Khuyên								
	Thôn Tân Cảnh 4, xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	226,00		209,00			x	
	Thôn Tân Cảnh 5, xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	1.171,00		297,32	x			
	Đất thôn Đắk Ri Peng I, xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	799,00		807,30	x			

	Đất thôn Đăk Ri Peng I, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	434,00		109,00	x			
	Đất trung tâm	1	4.561,00		1.686,48	x			
	Không có đất (trường xây dựng trên đất của điểm thôn Đăk Ri Dốp trường TH Kim Đồng)	1			148,33	x			
31	Trường Tiểu học Kim Đồng								
	Thôn Tân Cảnh 2, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	7.699,80		893,90	x			
	Thôn ĐăkRiDốp, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	3.105,30		450,72	x			
	Thôn Tân Cảnh 3, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	2.437,50		270,77			x	
	Thôn Tân Cảnh 1, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	6.150,00		212,20			x	
32	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc								
	Thôn Tân Cảnh 5, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	3.012,20		212,16	x			
	Thôn ĐăkRipeng 1, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	1.941,50		221,14	x			
	Thôn Tân Cảnh 4, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	1	20.000,00		742,60	x			
33	Trường THCS 24-4	1	10.304,80		1.509,00	x			
34	Trụ sở của UBND xã Diên Bình (địa chỉ Thôn 1, xã Diên Bình).	1	30.782,00		749,00	x			
35	Trụ sở làm việc Đội thuế Diên Bình (cũ), tiếp nhận năm 2024	1	250,00		37,00	x			
36	Trường Mầm non xã Diên Bình								
	Đất thôn 1 - Diên Bình	1	1.694,00		152,50	x			
	Đất Thôn 2- Diên Bình	1	600,10		307,12	x			
	Đất thôn 8, xã Diên Bình	1	4.259,20		814,02	x			
	Đất Thôn 4 - Diên Bình	1	1.046,00		213,12	x			
	Đất thôn Đăk Kang Peng	1	2.071,20		152,90	x			
	Không có đất (trường xây dựng trên đất của điểm thôn Kon Hring trường TH Lê Văn Tám)	1			197,10	x			
37	Trường Tiểu học Lê Văn Tám								
	Đất Thôn 5, xã Diên Bình	1	6.792,00		389,02	x			
	Đất Thôn 8, xã Diên Bình	1	4.418,00		480,65	x			
	Đất Thôn Đăk Kang Peng, xã Diên Bình	1	1.724,00		568,48	x			
	Đất thôn 1	1	1.503,00		2.252,00	x			
38	Trường THCS Nguyễn Du	1	8.600,50		2.503,00	x			
39	Trụ sở của UBND xã Pô Kô (địa chỉ Thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô).	1	3.268,00		1.140,00	x			
40	Trường Mầm non Pô Kô								
	Đất thôn Đăk Mơ Ham	1	322,00		96,00	x			
	Đất xây dựng thôn Đăk Rao Nhỏ	1	331,00		89,00	x			
	Đất xây dựng thôn Tu Dốp 2	1	218,00		117,00	x			
	Đất xây dựng thôn Tu Dốp 1	1	192,00		89,00	x			
	Đất xây dựng thôn Tu Pêng	1	2.205,00		1.690,00	x			
41	Trường Tiểu học - THCS Pô Kô								

	Đất Thôn Đăk Mơ Ham, xã Pô Kô	1	654,70		218,40	x			
	Đất Thôn Đăk Rao Nhò, xã Pô Kô	1	1.258,20		299,46	x			
	Đất Thôn Kon Tu Dốp 1, xã Pô Kô (1)	1	228,80		150,00	x			
	Đất Thôn Kon Tu Dốp 1, xã Pô Kô (2)	1	1.134,90		368,40	x			
	Đất Thôn Kon Tu Dốp 2, xã Pô Kô (1)	1	622,80		160,00			x	
	Đất Thôn Kon Tu Dốp 2, xã Pô Kô (2)	1	1.018,30		392,40	x			
	Đất Thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô	1	8.456,50		4.593,37	x			
	Đất thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô	1	7.807,70		818,24	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ KON ĐÀO

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG HỢP	39	114.941,50	0,00	13.659,80	39	0	0	
1	Trụ sở của UBND xã Kon Đào (địa chỉ Thôn 6, xã Kon Đào).	1	8.717,30		738,00	1			
2	Trường Mầm non Hoa Phượng	6	5.357,50		1.468,00	6			
3	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	3	14.392,00		2.033,00	3			
4	Trường THCS Nguyễn Trãi	1	14.891,80		1.396,00	1			
5	Trụ sở của UBND xã Đăk Trăm (địa chỉ Thôn Đăk Trăm, xã Đăk Trăm).	1	8.337,40		480,00	1			
	Nhà văn hóa Đa năng				170,00				
	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính				93,60				
	Trụ sở làm việc Đội thuế Văn Lem- Đăk Trăm (cũ), tiếp nhận năm 2024	1	272,30		61,00	1			
6	Trường Mầm non Đăk Trăm	9	15.136,00		1.644,00	9			
7	Trường Tiểu học Đăk Trăm	4	10.068,80		323,00	4			
8	Trường THCS Đăk Trăm	1	6.586,40		1.100,20	1			
9	Trụ sở của UBND xã Văn Lem (địa chỉ Thôn Tê Rông, xã Văn Lem).	1	4.775,00		450,00	1			
	Hội trường UBND xã				283,00				
	Nhà làm việc xã đội				150,00				
10	Trường Mầm non Văn Lem	6	4.960,00		927,00	6			
11	Trường Tiểu học -THCS Văn Lem	5	21.447,00		2.343,00	5			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ ĐẮK SAO
Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG	35	53.528,49	9.822,40	10.231,04	29	0	6	
I	KHỐI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	2	7.146,50	1.064,64	1.472,28	2	0	0	
1	Trụ sở UBND xã Đăk Sao (Thôn Kạch Lớn 2, xã Đăk Sao)	1	3.288,40	657,00	657,00	X			
2	Trụ sở UBND xã Đăk Na (Thôn Đăk Riếp 2, xã Đăk Na)	1	3.858,10	407,64	815,28	X			
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	33	46.381,99	8.757,76	8.758,76	27	0	6	
1	Trạm truyền thanh - truyền hình xã Đăk Sao (Thôn Năng Lớn 3, xã Đăk Sao)	1	1.600,00	54,00	55,00	x			
2	Trường Mầm Non xã Đăk Sao (Thôn Ka Kạch Nhỏ xã Đăk Sao)	10	4.736,10	1.562,16	1.562,16				
	<i>Điểm trường Thôn Kạch Nhỏ</i>	<i>1</i>	<i>508,70</i>	<i>117,10</i>	<i>117,10</i>	x			
	<i>Điểm trường Thôn Năng Lớn 2</i>	<i>1</i>	<i>477,30</i>	<i>102,24</i>	<i>102,24</i>	x			
	<i>Điểm trường Thôn Kon Cung</i>	<i>1</i>	<i>253,20</i>	<i>90,48</i>	<i>90,48</i>	x			
	<i>Điểm trường Thôn Năng Nhỏ 1</i>	<i>1</i>	<i>153,90</i>	<i>116,64</i>	<i>116,64</i>	x			
	<i>Điểm trường Thôn Năng Nhỏ 1</i>	<i>1</i>	<i>130,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	x			
	<i>Điểm trường Thôn Kạch Lớn 2</i>	<i>1</i>	<i>2.000,00</i>	<i>670,40</i>	<i>670,40</i>	x			
	<i>Điểm trường Thôn Năng Lớn 3</i>	<i>1</i>	<i>261,00</i>	<i>66,40</i>	<i>66,40</i>			x	

	Điểm trường Thôn Đăk Giá	1	300,00	116,70	116,70			x	
	Điểm trường Thôn Năng Nhỏ 2	1	400,00	100,80	100,80			x	
	Điểm trường Thôn Kạch Lớn 1	1	252,00	81,40	81,40			x	
3	Trường PTDT BT TH-THCS xã Đăk Sao (Thôn Kạch Lớn, xã Đăk Sao)	5	14.589,40	3.006,30	3.006,30				
	Điểm trường Thôn Kạch Lớn	1	5.416,90	1.097,90	1.097,90	x			
	Điểm trường Thôn Kạch Nhỏ	1	3.996,90	636,90	636,90	x			
	Điểm Trường chính Thôn Kạch Lớn 2	1	4.088,60	982,50	982,50			x	
	Điểm trường (Thôn Đăk Giá)	1	785,00	125,00	125,00	x			
	Điểm Trường Thôn Kạch Lớn 2	1	302,00	164,00	164,00	x			
4	Trạm truyền thanh - truyền hình xã Đăk Na (Thôn Kon Chai, xã Đăk Na)	1	1.600,00	69,00	69,00	x			
5	Trường Mầm non xã Đăk Na (Thôn Hà Lãng 2)	10	4.541,09	1.598,30	1.598,30				
	Điểm trường Thôn Hà Lãng 2	1	449,50	428,30	428,30	x			
	Điểm trường (Thôn Đăk Ré 2)	1	442,00	179,20	179,20	x			
	Điểm trường (Thôn Đăk Riếp 1)	1	114,50	89,00	89,00	x			
	Điểm trường (Thôn Đăk Riếp 2)	1	223,50	88,00	88,00	x			
	Điểm trường (Thôn Mô Pành 1)	1	197,39	96,00	96,00	x			
	Điểm trường (Thôn Mô Pành 2)	1	500,00	209,40	209,40	x			
	Điểm trường (Thôn Kon Chai)	1	783,00	176,30	176,30	x			

	<i>Điểm trường (Thôn Lê Văng)</i>	<i>1</i>	<i>747,90</i>	<i>87,91</i>	<i>87,92</i>	x			
	<i>Điểm trường (Thôn Ba Ham)</i>	<i>1</i>	<i>553,30</i>	<i>174,70</i>	<i>174,70</i>	x			
	<i>Điểm trường (Thôn Đăk Rê I)</i>	<i>1</i>	<i>530,00</i>	<i>157,40</i>	<i>157,40</i>	x			
6	Trường PTDT BT TH-THCS xã Đăk Na (<i>Thôn Hà Lăng II, xã Đăk Na</i>)	6	19.315,40	2.468,00	2.468,00				
	<i>Điểm trường Thôn Hà Lăng II</i>	<i>1</i>	<i>6.397,40</i>	<i>905,00</i>	<i>905,00</i>	x			
	<i>Điểm trường Thôn Hà Lăng</i>	<i>1</i>	<i>8.300,00</i>	<i>1.065,00</i>	<i>1.065,00</i>	x			
	<i>Điểm trường (Thôn Đăk Riệp I)</i>	<i>1</i>	<i>1.500,00</i>	<i>200,00</i>	<i>200,00</i>	x			
	<i>Điểm trường (Thôn Đăk Rê I)</i>	<i>1</i>	<i>2.582,00</i>	<i>126,00</i>	<i>126,00</i>	x			
	<i>Điểm trường (Thôn Đăk Rê II)</i>	<i>1</i>	<i>396,00</i>	<i>92,00</i>	<i>92,00</i>	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ ĐẮK TỜ KAN

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Đề xuất phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	25	44.874,72	7.985,24	8.270,24	25	0	0	
I	KHỐI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	2	9.680,60	1.697,79	1.697,79	2	0	0	
1	Trụ sở UBND xã Đăk Rơ Ông (Thôn Măng Lở, xã Đăk Rơ Ông)	1	3.521,60	650,28	650,28	X			
2	Trụ sở UBND xã Đăk Tơ Kan (Thôn Kon Hnông, xã Đăk Tơ Kan)	1	6.159,00	1.047,51	1.047,51	X			
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	23	35.194,12	6.287,45	6.572,45	23	0	0	
1	Trường Mầm non xã Đăk Rơ Ông (Thôn Mô Bành, xã Đăk Rơ Ông)	9	6.457,07	1.142,89	1.142,89				
	Điểm trường Thôn Mô Bành	1	859,80	504,10	504,10	X			
	Điểm trường Thôn Măng Lở	1	4.489,50	168,50	168,50	X			
	Điểm trường Thôn Ngọc Năng 2	1	200,00	62,00	62,00	X			
	Điểm trường Thôn La Giông	1	208,38	75,69	75,69	X			
	Điểm trường Thôn Đăk Plò	1	436,50	208,60	208,60	X			
	Điểm trường Thôn Kon Hia 1	1	100,89	62,00	62,00	X			
	Điểm trường Thôn Kon Hia 2	1	162,00	62,00	62,00	X			
	Điểm trường Thôn Kon Hia 3	1	246,70	62,00	62,00	X			
	Điểm trường Thôn Ngọc Năng 1	1	266,80	58,40	58,40	X			
2	Trường TH-IHCS Xã Đăk Rơ Ông (Thôn Ngọc Năng 2, xã Đăk Rơ Ông)	7	19.915,50	3.242,76	3.527,76				

	Điểm chính Thôn Ngọc Năng 2	1	10.300,00	1.461,00	1.461,00	x			
	Thôn Măng Lờ	1	3.960,00	768,00	1.053,00	x			
	Điểm trường (Thôn Kon Hia 1)	1	1.523,70	229,65	229,65	X			
	Điểm trường (Thôn Kon Hia 3)	1	678,20	182,70	182,70	X			
	Điểm trường (Thôn Đăk PLò)	1	1.704,00	212,00	212,00	X			
	Điểm trường (Thôn Ngọc Năng 1)	1	1.006,00	192,29	192,29	X			
	Điểm trường (Thôn Kon Hia 2)	1	743,60	197,12	197,12	X			
3	Trường Mầm non xã Đăk Tờ Kan (Thôn Đăk PRông, xã Đăk Tờ Kan)	4	3.196,15	494,00	494,00				
	Điểm chính (Thôn Đăk PRông)	1	1.786,75	246,00	246,00	X			
	Điểm trường (Thôn Đăk Nông)	1	757,30	105,00	105,00	X			
	Điểm trường (Thôn Đăk HNăng)	1	360,80	98,00	98,00	X			
	Điểm trường (Thôn Tẻ Xô Trong)	1	291,30	45,00	45,00	X			
4	Trường TH-THCS Đăk Tờ Kan (Thôn Đăk PRông, xã Đăk Tờ Kan)	3	5.625,40	1.407,80	1.407,80				
	Điểm chính (Thôn Đăk Prông)	1	4083,5	1.131,24	1.131,24	X			
	Điểm trường (Kon HNông)	1	1.003,50	152,00	152,00	X			
	Điểm trường (Đăk Nông)	1	538,40	124,56	124,56				
	Trường Tiểu học xã Đăk Tờ Kan cũ, thôn Đăk Nông	1	538,40	124,56	124,56	x			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ TU MƠ RÔNG

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	50	152.667,83	25.565,90	34.717,00	37	2	11	
I	KHỐI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC								
1	Văn Phòng HĐND-UBND xã (Thôn Kon Tun, xã Tu Mơ Rông)								
1.1	Đất trụ sở làm việc Huyện ủy cũ	1	5.871,40			x			
	Trụ sở làm việc			431,00	862,00				
	Kho Lưu trữ			269,95	539,90				
1.2	Đất Xây dựng nhà lưu trú	1	2.003,00						
	Nhà lưu trú			358,00	716,00	x			
2	Đảng ủy xã - UBMTTQ xã (Thôn Kon Tun, xã Tu Mơ Rông)								
	Đất Trụ sở làm việc UBND huyện cũ	1	6.269,00			x			
	Trụ sở làm việc (Nhà làm việc cấp 3, nhà ở, công trình phụ trợ)			1.913,00	2.240,00				
	Nhà sàn			175,00	350,00				
3	Ban chỉ huy quân sự xã (Thôn Kon Tun, xã Tu Mơ Rông)								
	Đất trụ sở UBMTQ VN huyện (cũ)	1	3.724,00					x	
	Trụ sở làm việc (nhà làm việc + nhà ở, công trình phụ trợ...)				1.062,70				
4	Trụ sở Phòng Dân tộc - Tôn giáo huyện (cũ) (Thôn Kon Tun, xã Tu Mơ Rông)	1	1.200,00	228,00	378,00			x	

5	Trụ sở Phòng NN&MT huyện (cũ) (Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông)	1	2.099,00	519,15	908,30			x	
6	Trường PTDT BT THCS Kpă KLong (Trụ sở Phòng Lao động, Thương Binh và Xã hội huyện (cũ))	1	2.000,00	849,00	1.488,00			x	
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông (Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện (cũ))	1	1.000,00	471,00	720,00			x	
8	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông (Đất quảng trường, Nhà rông Trung tâm xã)	1	4.600,00	811,62	811,62	x			
9	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông (Đất Hội trường trung tâm xã)	1	3.461,00	707,00	1.414,00	x			
10	Trường Tiểu học Kim Đồng (Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông) (Trụ sở Phòng GD&ĐT huyện (cũ))	1	2.772,00		1.554,00			x	
11	Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang (Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông) (Trụ sở làm việc UBND xã Đăk Hà (cũ))								
*	<i>Đất trụ sở UBND xã</i>	<i>1</i>	<i>1.731,00</i>	<i>907,70</i>	<i>1.107,70</i>		<i>x</i>		
*	<i>Điểm trường Mầm non Đăk Hà (cũ), Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông (2 khuôn viên đất trên 1 khu đã giao về UBND xã Đăk Hà cũ quản lý)</i>	<i>1</i>	<i>1.990,50</i>	<i>823,64</i>	<i>823,64</i>			x	
12	Trụ sở UBND xã Tu Mơ Rông cũ (xã Tu Mơ Rông)								
	<i>Trụ sở làm việc UBND xã Tu Mơ Rông (cơ sở 1- cũ) - Nay là sân thể thao (Thôn Tu Mơ Rông , xã Tu Mơ Rông)</i>	<i>1</i>	<i>3.965,35</i>			x			
	<i>Trường Mầm Non Tu Mơ Rông (Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông) (Trụ sở làm việc UBND xã Tu Mơ Rông (cơ sở 2 - mới))</i>	<i>1</i>	<i>5.089,70</i>	<i>884,65</i>	<i>884,65</i>		<i>x</i>		

	Đất cơ sở 3 (phòng khám đa khoa cũ xã Tu Mơ Rông)	1	862,30	1.427,53	1.427,53			x	
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	1	1.200,00	396,00	600,00	x			
2	Trung tâm chính trị huyện (Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông)	1	12.096,00	510,00	675,00	x			
3	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông (Trung tâm VH-TT-DL&TT)								
3.1	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông (Đất XD trụ sở làm việc ĐTTTH huyện)	1	4.526,60			x			
3.2	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông (Đất XD trụ sở)	1	1.880,20			x			
3.3	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông (Đất XD trạm TT-TH xã Tu Mơ Rông)	1	959,00			x			
	Trụ sở làm việc ĐTTTH huyện (nhà làm việc, nhà để xe)			572,99	572,99				
	Nhà Trạm TT-TH Thôn Tu Cáp			120,00	120,00				
4	Ban quản lý xây dựng và dịch vụ công ích (Thôn Kon Tun, xã Tu Mơ Rông)								
4.1	Đất Trụ sở làm việc (TTMT&DVĐT cũ)	1	782,00	158,00	158,00	x			
4.2	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông (Đất Bón xo)	1	796,00	45,00	45,00	x			
4.3	Đất trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD	1	4.050,02	463,58	463,58	x			
5	Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang (Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông)								
5.1	Điểm trường chính thôn Mô Pá	1	4.494,00	2.746,45	2.746,45	x			
5.2	Điểm trường thôn Đăk Hà	1	169,90	276,80	276,80	x			
5.3	Điểm trường Thôn Kon Pia	1	1.154,90	395,00	395,00	x			
5.4	Điểm trường Thôn Kon Linh	1	270,28	149,96	149,96	x			
5.5	Điểm trường Thôn Đăk Pờ Trang	1	215,00	76,00	76,00	x			
5.6	Điểm trường Thôn Ty Tu	1	410,30	172,00	172,00	x			
5.7	Điểm trường Thôn Ngọc Leng (1)	1	504,00	260,00	260,00	x			

5.8	Điểm trường Thôn Ngọc Leng (2)	1	340,10	168,00	168,00	x			
6	Trường Tiểu học Kim Đồng (Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông)								
6.1	Điểm chính Thôn Mô Pá, xã Đăk Hà	1	20.448,80	1.410,80	1.410,80	x			
6.2	Điểm trường Thôn Ngọc Leng	1	1.180,40	146,00	146,00	x			
6.3	Điểm trường Thôn Ty Tu	1	3.930,20	345,78	345,78	x			
6.4	Điểm trường Thôn Kon Pia	1	883,50	196,00	196,00	x			
7	Trường PTDT BT THCS Kpă KLong (Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông)								
7.1	Đất điểm trường trung tâm	1	22.827,80			x			
	Nhà làm việc, nhà học và các hạng mục phụ trợ			2.799,00	4.618,00				
8	Trường PTDT BT TH-THCS Tu Mơ Rông (Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông)								
8.1	Điểm trường Thôn Tu Mơ Rông (1)	1	3.490,00	383,00	617,00	x			
8.2	Điểm trường Thôn Tu Mơ Rông (2)	1	2.311,00	149,00	149,00	x			
8.3	Điểm trường Thôn Tu Mơ Rông (3)	1	8.288,00	727,30	944,60	x			
8.4	Điểm trường Thôn Đăk Neng	1	485,00	129,00	129,00	x			
9	Trường Mầm Non Tu Mơ Rông (Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông)								
9.1	Điểm trường Thôn Tu Mơ Rông	1	1.288,50	401,50	401,50	x			
9.2	Điểm trường Thôn Tu Cấp	1	2.409,00	771,09	771,09	x			
9.3	Điểm trường Thôn Đăk Ka	1	250,00	73,14	73,14	x			
9.4	Điểm trường Thôn Đăk Chum I	1	394,88	88,88	88,88	x			
9.5	Điểm trường Thôn Đăk Neang	1	378,72	113,52	113,52	x			
9.6	Điểm trường Thôn Văn Sang	1	480,00	117,00	117,00	x			
9.7	Điểm trường Thôn Long Leo	1	360,00	169,00	169,00			x	
9.8	Điểm trường Thôn Tu Mơ Rông	1	421,70	170,00	170,00			x	
9.9	Điểm trường Thôn Đăk Chum II	1	353,78	89,88	89,88			x	

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ MĂNG RI
 Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	47	114.138,40	21.488,62	22.294,62	34	0	13	
I	KHỐI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC								
1	Trụ sở UBND xã Văn Xuôi (Thôn Ba Khen, xã Văn Xuôi)	1	7.930,70	935,13	935,13	X			
2	Trụ sở làm việc UBND xã Ngọc Yêu (Thôn Ba Tu 2, xã Ngọc Yêu)	1	5.067,80	823,96	823,96			X	
3	Trụ sở UBND xã Ngọc Lây (Thôn Đăk Kinh 1, xã Ngọc Lây)	1	3.018,00	755,84	755,84	X			
4	Trụ sở UBND xã Măng Ri (Thôn Ngọc La, xã Măng Ry)	1	4.249,20	380,68	380,68			X	
5	Trụ sở UBND xã Tê Xăng (Thôn Tân Ba, xã Tê Xăng)	1	8.258,90	997,18	997,18	X			
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP								
1	Trường Mầm Non xã Văn Xuôi		4.381,60	975,26	975,26				
	Điểm trường Thôn Đăk Văn Linh	1	974,50	67,20	67,20	X			
	Điểm trường Thôn Đăk Văn 2	1	450,20	110,88	110,88	X			
	Điểm trường Thôn Đăk Văn 1	1	552,90	185,00	185,00	X			
	Điểm trường chính Thôn Ba Khen	1	1.592,00	493,62	493,62	X			
	Điểm trường Thôn Long Tro	1	812,00	118,56	118,56	X			

2	Trường PTDTBT TH-THCS Văn Xuôi (Thôn Ba Khen, xã Văn Xuôi)								
	Đất Ba Khen	1	5.440,00	1.200,00	1.200,00	X			
	Điểm trường (Thôn Đăk Văn Linh)	1	1.779,00	350,00	350,00			X	
	Điểm trường (Thôn Long Tro)	1	1.500,00	180,00	180,00			X	
3	Trường Mầm Non xã Ngọc Yêu								
	Trường trung tâm Thôn Ba Tu 2, xã Măng Ri	1	3.000,00	545,00	545,00	X			
	Điểm trường Thôn Long Láy 2	1	360,00	245,00	245,00	X			
	Điểm trường Thôn Tam Rìn	1	300,00	125,00	125,00	X			
	Điểm trường Ba Tu I	1	650,00	70,00	70,00	X			
	Điểm trường Ngọc Đo	1	661,50	137,40	137,40	X			
4	Trường PTDTBT TH-THCS Ngọc Yêu								
	Khu tiểu học	1	6.751,50	1.100,00	1.100,00	X			
	Khu THCS	1	6.479,30	964,00	1.429,00	X			
5	Trường Mầm non xã Ngọc Lây (Thôn Đăk Kinh, xã Ngọc Lây)								
	Điểm chính Thôn Đăk Kinh	1	1.597,00	592,00	592,00	X			
	Đất thôn Mô Za (Khu tái định cư mới)	1	275,00	101,65	101,65	X			
	Điểm trường Thôn Lộc Bông	1	295,10	115,20	115,20	X			
	Điểm trường Thôn Mô Za	1	103,70	48,70	48,70	X			
	Điểm trường Thôn Kô Xia	1	397,40	50,80	50,80	X			
	Điểm trường Đăk Pré	1	231,00	108,00	108,00	X			
6	Trường PTDTBT TH-THCS Ngọc Lây								
	Điểm trường TH tại thôn Tu Bung	1	10.428,80	799,00	799,00	X			
	Điểm trường THCS tại Thôn Kô Xia 2	1	4.437,80	2.066,00	2.066,00	X			

7	Trường Mầm non xã Măng Ri (Thôn Ngọc La, xã Măng Ri)								
	Trường Trung tâm: Đất cơ sở 1 tại Thôn Ngọc La, xã Măng Ri	1	1.002,00	477,30	477,30	X			
	Điểm trường: Đất cơ sở 3 tại thôn Pu Tá, xã Măng Ri	1	463,00	108,00	108,00	X			
	Điểm trường Thôn Chum Tam	1	550,00	110,00	110,00			X	
	Điểm trường Thôn Đăk Đơn	1	273,90	85,00	85,00			X	
8	Trường PTDTBT TH-THCS Măng Ri (Thôn Ngọc La, xã Măng Ri)								
	Trung học cơ sở	1	4.207,10	1.063,46	1.063,46	X			
	Tiểu học	1	4.786,20	1.162,00	1.162,00	X			
	Điểm trường Thôn Long Hy 2	1	1.603,00	128,00	128,00			X	
	Điểm trường Thôn Long Láy	1	844,00	192,00	192,00			X	
9	Trạm truyền thanh - truyền hình xã Tê Xăng (Thôn Đăk Viên, xã Tê Xăng)	1	3.000,00	57,00	58,00	X			
10	Trường Mầm non xã Tê Xăng								
	Trường trung tâm thôn Đăk Sóng	1	1.029,00	434,00	434,00	X			
	Trường trung tâm thôn Đăk Sóng (dưới đường)	1	772,30	98,80	98,80	X			
	Điểm trường thôn Tu Thó Khu tái định cư	1	702,00	164,00	164,00	X			
	Điểm trường Thôn Đăk Viên	1	605,00	250,00	250,00	X			
	Điểm trường Thôn Tu Thó Trong (Điểm Tu Thó A)	1	1.132,00	67,00	67,00			X	
	Điểm trường Thôn Tu Thó (Điểm Tu Thó B)	1	249,00	169,00	169,00			X	
	Điểm trường thôn Tân Ba	1	572,00	150,00	150,00			X	

11	Trường PTDTBT TH-THCS Tê Xăng (<i>Thôn Đăk Sóng, xã Tê Xăng</i>)								
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>1</i>	<i>8.150,00</i>	<i>1.392,00</i>	<i>1.732,00</i>	X			
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>	<i>1.650,00</i>	<i>553,00</i>	<i>553,00</i>			X	
	<i>Điểm trường thôn Tu Thó trong</i>	<i>1</i>	<i>573,00</i>	<i>187,00</i>	<i>187,00</i>			X	

Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	56	276.896,26	48.230,63	63.339,79	31	1	24	
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN thị trấn Plei Kần (Địa chỉ: 01 Sư Vạn Hạnh, TDP 6)	1	5.991,90	1.064,00	1.474,00	1			
2	Trụ sở Khối Huyện ủy (Thôn 6, thị trấn Plei Kần)	1	18.985,00	819,93	1.849,11	1			
3	Trụ sở Khối Đoàn thể Mặt trận huyện (Thôn 6, thị trấn Plei Kần)	1	4.866,00	516,00	941,60		1		Điều chuyển cho UBMTTQ xã
4	Trụ sở HĐND - UBND huyện (Thôn 6, thị trấn Plei Kần)	1	15.270,00	2.598,41	6.421,68	1			
5	Hội trường chung (Thôn 6, thị trấn Plei Kần)	1	15.838,00	1.676,00	1.676,00	1			
6	Thư viện (Trụ sở Huyện ủy cũ)	1	2.385,00	496,00	571,00			1	
7	Trụ sở Chi cục thuế (cũ) (TDP 1)	1	1.733,00	489,00	502,28			1	
8	Trụ sở Kho bạc (cũ) (TDP 1)	1	1.879,50	397,28	854,00			1	
9	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn (Điểm cũ) - Điểm chính Thôn 4, thị trấn Plei Kần	1	6.242,52	278,10	278,10			1	
10	Trường Mầm non Chợ Rao - Điểm trường Thôn 5, thị trấn Plei Kần	1	610,00	79,92	79,92			1	
11	Trường Mầm non Chợ Rao - Điểm trường Thôn 7, thị trấn Plei Kần	1	746,00	-	-			1	
12	Trụ sở Trung tâm chính trị (cũ) (TDP 1, thị trấn Plei Kần)	1	3.305,00	859,00	859,00			1	
13	Trường MN Hoa Hồng (TDP 7, thị trấn Plei Kần)	1	7.964,60	1.925,10	1.925,10	1			
14	Trường Mầm non Bình Minh (thôn 6, thị trấn Plei Kần)	1	4.920,30	2.006,00	2.636,00	1			

15	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Plei Kần (536 Trần Phú, thị trấn Plei Kần)	1	7.601,60	1.568,36	2.376,38	1			
16	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Plei Kần (40 Hai Bà Trưng, TDP6, thị trấn Plei Kần)	1	7.662,00	726,24	726,24	1			
17	Trường Mầm non Chợ Rao (Thôn 4, thị trấn Plei Kần)	1	5.101,90	726,00	726,00	1			
18	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn (thôn 4, thị trấn Plei Kần)	1	9.100,00	2.393,00	2.393,00	1			
19	Trường THCS Thị trấn Plei Kần (134 Hai Bà Trưng)	2	20.658,00	3.094,10	5.180,20	2			
21	Trung tâm Môi trường và Dịch vụ Đô thị								
-	Trụ sở TTMT & DV đô thị (17 Hùng Vương)	1	914,00	236,00	200,00	1			
-	Ban quản lý chợ (TDP 2, thị trấn Plei Kần)	1	5.204,30	1.841,72	2.598,72	1			
-	Nhà ban quản lý Bến xe huyện (TDP 3, thị trấn Plei Kần)	1	5.156,00	2.008,00	2.008,00	1			
22	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp								
-	Trụ sở Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp (749 Hùng Vương)	1	1.159,00	198,00	198,00	1			
-	Lò giết mổ tập trung (Thôn 5, thị trấn Plei Kần)	1	5.000,00	1.748,00	1.748,00	1			
23	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông								
-	Trụ sở Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông (01 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Plei Kần)	1	15.535,00	396,00	792,00	1			
-	Nhà Văn hóa huyện (45 hai Bà Trưng, thị trấn Plei Kần)	1	6.936,50	3.541,00	7.082,00	1			
24	Ban quản lý đầu tư Xây dựng huyện (990 Hùng Vương, thị trấn Plei Kần)	1	1.000,00	160,00	250,00	1			
25	Trụ sở UBND xã Đăk Xú (Thôn Chiên Chiết, xã Đăk Xú)	1	6.647,50	739,30	739,30	1			
26	Trường Tiểu học Đăk Xú (Nay là trường TH-THCS Đăk Xú) - Điểm trường Thôn Phia Pháp, xã Đăk Xú	1	376,70	97,50	97,50			1	
27	Trường Mầm non Đăk Xú - Điểm trường Thôn Ngọc Tiên, xã Đăk Xú	1	168,00	76,68	76,68			1	

28	Trường Mầm non Đăk Xú - Điểm trường thôn Thôn Kei Joi, xã Đăk Xú	1	571,90	66,30	66,30			1	
29	Trường Mầm non Đăk Xú - Điểm trường Thôn Thung Nai, xã Đăk Xú	1	1.221,40	66,30	66,30			1	
30	Trường Mầm non xã Đăk Xú								
	Điểm trường chính	1	4.549,20	1.593,00	1.593,00	1			
	Điểm Thôn Đăk Long Giao	1	602,70	97,74	97,74	1			
	Điểm Thôn Ngọc Thụ	1	348,60	76,68	76,68			1	
31	Trường TH-THCS Đăk Xú								
-	Điểm trường TH thôn Ngọc Thụ	1	1.149,50					1	
-	Điểm trường TH thôn Đăk Long	1	252,80	97,50	97,50			1	
-	Trường cấp TH - THCS	1	18.193,00	2.671,60	2.671,60	1			
32	Trụ sở UBND xã Pờ Y (thôn Măng Tôn, xã Pờ Y)	1	7.047,80	1.179,00	1.179,00	1			
33	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc - Điểm trường Thôn Tà Ka, xã Pờ Y	1	2.119,00	336,40	336,40			1	
34	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn - Điểm trường Thôn Bắc Phong, xã Pờ Y	1	1.885,20	464,73	464,73			1	
35	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn - Điểm trường Thôn Đăk Mế, xã Pờ Y	1	1.061,00	182,77	182,77			1	
36	Trường Mầm non Bờ Y - Điểm trường Thôn Iêc, xã Pờ Y	1	89,90	56,80	56,80			1	
37	Trường Mầm non Bờ Y - Điểm trường thôn Thôn Kon Khôn, xã Pờ Y	1	178,30	76,68	76,68			1	
38	Trường Mầm non Bờ Y - Điểm trường Thôn Măng Tôn, xã Pờ Y	1	366,20	138,46	138,46			1	
39	Trường Mầm non Bờ Y - Điểm trường thôn Thôn Ngọc Hải, xã Pờ Y	1	555,80	76,68	76,68			1	
40	Trường Mầm non Bờ Y - Điểm trường thôn Thôn Đăk Răng, xã Pờ Y	1	289,50	76,68	76,68			1	
41	Trường Mầm non xã Bờ Y								
-	Điểm trường chính (thôn Bắc Phong)	1	9.637,50	1.351,00	1.351,00	1			
-	Điểm trường Thôn Đăk Mế	1	939,50	79,00	79,00	1			
-	Điểm trường Thôn Iêc	1	1.373,14	158,00	158,00	1			
-	Điểm trường thôn Tà Ka	1	137,30	77,00	77,00			1	
42	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	1	4.313,90	1.463,62	1.463,62	1			
43	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	1	12.000,00	2.431,11	2.431,11	1			
44	Trường Trung học Cơ sở Xã Bờ Y	1	18.455,80	2.600,94	3.204,93	1			

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ SA LOONG*Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Tên đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng/ địa chỉ cơ sở nhà, đất	Số lượng cơ sở nhà, đất hiện có	Diện tích (m2)			Phương án xử lý			
			Đất	Xây dựng nhà	Sàn xây dựng nhà	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Ghi chú
	TỔNG HỢP	26	93.315,60		18.520,40	13	0	13	
1	Trụ sở UBND xã Sa Loong (Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong)	1	5.760,40		1.773,00			1	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ - Điểm trường Thôn Giang Lố I, xã Sa Loong	1	3.973,90		244,00			1	
3	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi - Điểm trường Thôn Bun Ngai, xã Sa Loong	1	241,90		123,23			1	
4	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi - Điểm trường Thôn Hào Lý, xã Sa Loong	1	1.405,00		123,23			1	
5	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi - Điểm trường Thôn Giang Lố II, xã Sa Loong	1	1.445,50		123,23	1			
6	Trường Mầm non Hòa Mi - Điểm trường Thôn Cao Sơn, xã Sa Loong	1	426,40		110,00			1	
7	Trường Mầm non Hòa Mi								
-	Điểm Giang Lố 1	1	5.699,10		1.264,00	1			
-	Điểm Giang Lố 2	1	309,60		530,00	1			
-	Điểm Bun Ngai	1	278,40		65,00			1	
-	Điểm Hào Lý	1	0,00		65,00			1	
8	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Xã Sa Loong								
	Điểm chính TH-THCS thôn Giang Lố I	2	22.017,00		4.775,00	2			
	Điểm TH Cao Sơn (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	1	5.628,80		849,00	1			

	Điểm lẻ thôn Cao Sơn	1			230,00			1	Chung đất với điểm lẻ MN Họa mi đã điều chuyển cho xã
9	Trụ sở UBND xã Đăk Kan (Thôn Tân Bình, xã Đăk Kan)	1	8.309,90		1.152,00	1			
10	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu (Nay là trường TH-THCS Lý Tự Trọng) - Điểm trường Thôn Hòa Bình, xã Đăk Kan	1	1.600,70		196,62			1	
11	Trường Mầm non Sơn Ca - Điểm trường Thôn Sơn Phú, xã Đăk Kan	1	628,50		116,40			1	
12	Trường Mầm non Sơn Ca - Điểm trường Thôn 4, xã Đăk Kan	1	912,80		64,90			1	
13	Trường Mầm non Sơn Ca								
-	Điểm chính thôn 3, Đăk Kan	1	5.222,90		1.407,00	1			
-	Điểm lẻ thôn Hòa Bình	1	1.600,70		59,00	1			
-	Điểm lẻ thôn Hào Phú (Hòa Nưa cũ)	1	924,90		138,00	1			
-	Điểm lẻ thôn Tân Bình	1	4.400,00		124,00	1			
-	Điểm lẻ thôn Ngọc Tặng	1			76,00			1	Chung đất với trường TH Võ Thị Sáu cũ
14	Trường Tiểu học - Trung học Cơ sở Lý Tự Trọng								
-	Cơ sở 1 (cấp THCS - thôn 1)	1	13.143,30		2.615,80	1			
-	Cơ sở 2 trước đây là trường TH Võ Thị Sáu (cấp TH-thôn 3)	1	6.480,90		1.993,00	1			